

**PHỤ LỤC SỐ 01. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294 /NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)***Đơn vị: Triệu đồng**

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                                         | Dự toán tỉnh giao 2026 |                  |                  |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------|
|     |                                                      | Tổng số                | Trong đó         |                  |
|     |                                                      |                        | Tỉnh thu         | Xã, phường thu   |
| A   | B                                                    | 1=2+3                  | 2                | 3                |
| I   | <b>THU NỘI ĐỊA</b>                                   | <b>11.600.000</b>      | <b>7.838.970</b> | <b>3.761.030</b> |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                 | 1.148.000              | 1.136.350        | 11.650           |
| -   | DNNN do Trung ương quản lý                           | 1.025.000              | 1.021.000        | 4.000            |
| -   | DNNN do địa phương quản lý                           | 123.000                | 115.350          | 7.650            |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.032.000              | 1.030.000        | 2.000            |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh              | 2.008.000              | 1.426.628        | 581.372          |
| 4   | Lệ phí trước bạ                                      | 500.000                | -                | 500.000          |
| 5   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 25.000                 | -                | 25.000           |
| 6   | Thuế thu nhập cá nhân                                | 500.000                | 253.485          | 246.515          |
| 7   | Thuế bảo vệ môi trường                               | 1.100.000              | 1.097.000        | 3.000            |
|     | <i>Trong đó: Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>           | <i>384.000</i>         | <i>384.000</i>   | <i>-</i>         |
| 8   | Phí và lệ phí                                        | 185.000                | 163.992          | 21.008           |
|     | <i>Trong đó: Phí, lệ phí trung ương</i>              | <i>80.000</i>          | <i>80.000</i>    | <i>-</i>         |
| 9   | Tiền sử dụng đất                                     | 4.620.000              | 2.379.150        | 2.240.850        |
| 10  | Thu tiền cho thuê đất, mặt nước                      | 85.000                 | -                | 85.000           |
| 11  | Thu tiền sử dụng khu vực biển                        | 1.500                  | -                | 1.500            |
|     | <i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>         |                        |                  |                  |
| 12  | Thu khác ngân sách                                   | 350.000                | 330.865          | 19.135           |
|     | <i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>     | <i>100.000</i>         | <i>100.000</i>   | <i>-</i>         |
|     | <i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i> | <i>36.000</i>          | <i>36.000</i>    | <i>-</i>         |
| 13  | Cấp quyền khai thác khoáng sản                       | 18.000                 | -                | 18.000           |
|     | <i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>         | <i>3.500</i>           | <i>-</i>         | <i>3.500</i>     |

| STT        | CÁC CHỈ TIÊU                                            | Dự toán tỉnh giao 2026 |                   |                   |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                                         | Tổng số                | Trong đó          |                   |
|            |                                                         |                        | Tỉnh thu          | Xã, phường thu    |
| A          | B                                                       | 1=2+3                  | 2                 | 3                 |
| 14         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác          | 6.000                  | -                 | 6.000             |
| 15         | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế                        | 1.500                  | 1.500             | -                 |
| 16         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                       | 20.000                 | 20.000            | -                 |
| <b>II</b>  | <b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>                 | <b>7.400.000</b>       | <b>7.400.000</b>  | <b>-</b>          |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                          | 66.200                 | 66.200            |                   |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                          | 108.200                | 108.200           |                   |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                   |                        | -                 |                   |
| 4          | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                    | 7.107.000              | 7.107.000         |                   |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện    | 116.000                | 116.000           |                   |
| 6          | Thu khác                                                | 2.600                  | 2.600             |                   |
| <b>III</b> | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>                | <b>19.000.000</b>      | <b>15.238.970</b> | <b>3.761.030</b>  |
| 1          | Thu Ngân sách Trung ương                                | 8.672.200              | 8.320.872         | 351.328           |
| 2          | Thu Ngân sách địa phương                                | 10.327.800             | 6.918.098         | 3.409.702         |
| *          | <i>Trong đó, điều tiết các cấp ngân sách địa phương</i> | <i>10.327.800</i>      | <i>8.189.376</i>  | <i>2.138.424</i>  |
| -          | <i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>                             | <i>8.189.376</i>       | <i>8.189.376</i>  |                   |
| -          | <i>Ngân sách cấp xã hưởng</i>                           | <i>2.138.424</i>       |                   | <i>2.138.424</i>  |
| <b>IV</b>  | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>              | <b>14.534.613</b>      | <b>2.743.529</b>  | <b>11.791.084</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                         | 9.903.788              | 649.038           | 9.254.750         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                     | 4.630.825              | 2.094.491         | 2.536.334         |
| -          | Bổ sung có MT bằng vốn trong nước                       | 3.971.575              | 1.435.241         | 2.536.334         |
| -          | Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài                       | 659.250                | 659.250           |                   |
| <b>VI</b>  | <b>THU VAY</b>                                          | <b>53.700</b>          | <b>53.700</b>     | <b>-</b>          |
| 1          | Vay để bù đắp bội chi                                   | 2.000                  | 2.000             |                   |

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                           | Dự toán tỉnh giao 2026 |            |                |
|-----|----------------------------------------|------------------------|------------|----------------|
|     |                                        | Tổng số                | Trong đó   |                |
|     |                                        |                        | Tỉnh thu   | Xã, phường thu |
| A   | B                                      | 1=2+3                  | 2          | 3              |
| 2   | Vay để trả nợ gốc                      | 51.700                 | 51.700     |                |
| VII | THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | 941.024                | 941.024    |                |
|     | TỔNG THU NSDP:                         | 25.857.137             | 11.927.629 | 13.929.508     |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 02. PHÂN BỐ, GIAO VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026  |                    |                   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                   | Tổng số           | Trong đó:          |                   |
|           |                                                                                                                                                                                                   |                   | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã  |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP:</b>                                                                                                                                                                             | <b>25.857.137</b> | <b>11.927.629</b>  | <b>13.929.508</b> |
| <b>I</b>  | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                                                                                                                                                                      | <b>5.678.132</b>  | <b>4.327.776</b>   | <b>1.350.356</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư XDCB</b>                                                                                                                                                                            | <b>1.677.432</b>  | <b>1.677.432</b>   |                   |
| a         | Chi XDCB vốn tập trung trong nước                                                                                                                                                                 | 707.200           | 707.200            |                   |
| b         | Vốn nước ngoài nguồn NSTW                                                                                                                                                                         | 656.732           | 656.732            |                   |
| c         | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu                                                                                                                                                                      | 313.500           | 313.500            |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định</b>                                                                                                                                            | <b>3.947.000</b>  | <b>2.596.644</b>   | <b>1.350.356</b>  |
| a         | Nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                                        | 20.000            | 20.000             |                   |
| b         | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                        | 3.927.000         | 2.576.644          | 1.350.356         |
|           | <b>* Phân bổ như sau:</b>                                                                                                                                                                         |                   |                    |                   |
| -         | Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ                                                                                     | 235.395           | 167.877            | 67.518            |
| -         | Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất                                                                                                                                                            |                   | 600.000            |                   |
| -         | Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                            |                   | 257.664            |                   |
| -         | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển                                                                                                                                                     |                   | 200.000            |                   |
| -         | Bổ sung vốn ủy thác qua NHCSXH (bao gồm cả đối tượng do Trung ương quy định và HĐND quy định)                                                                                                     |                   | 120.000            |                   |
| -         | Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định 104/2024/NĐ-CP                                                                                                                |                   | 165.000            |                   |
| -         | Bổ trí thu hồi vốn ứng trước (dự án Bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư Dự án trọng điểm quốc gia "Khu liên hợp gang và cảng Sơn Dương, tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) |                   | 120.000            |                   |
| -         | Bổ trí vốn cho các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số                                                                                                                      |                   | 170.000            |                   |
| -         | Bổ trí vốn cho các dự án hạ tầng phát triển quỹ đất                                                                                                                                               |                   | 221.000            |                   |
| -         | Bổ trí vốn cho các dự án phát triển hạ tầng đô thị                                                                                                                                                |                   | 250.000            |                   |
| -         | Bổ trí vốn cho các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                     |                   | 305.103            |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi từ nguồn vốn vay lại Chính phủ</b>                                                                                                                                                         | <b>53.700</b>     | <b>53.700</b>      |                   |
| <b>II</b> | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                                                                                                                                           | <b>19.662.109</b> | <b>7.298.513</b>   | <b>12.363.596</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể</b>                                                                                                                                           | <b>3.342.475</b>  | <b>1.009.797</b>   | <b>2.332.678</b>  |
| -         | Quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                  |                   | 467.428            |                   |
| -         | Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP hoạt động HĐND tỉnh 33 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 6 tỷ đồng)                                    |                   | 39.000             | 24.810            |
| -         | Hoạt động của UBND, Văn phòng UBND tỉnh                                                                                                                                                           |                   | 11.000             |                   |
| -         | Kinh phí Đảng (Gồm: Kinh phí thường xuyên, PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất và các nhiệm vụ khác theo quy định)                                  |                   | 133.500            |                   |
| -         | Tổ chức chính trị xã hội                                                                                                                                                                          |                   | 47.141             |                   |
| -         | Đoàn ra, đoàn vào                                                                                                                                                                                 |                   | 15.000             |                   |
| -         | Các hội nghề nghiệp, xã hội                                                                                                                                                                       |                   | 34.714             |                   |
| -         | Kinh phí hoạt động hỗ trợ tư pháp; Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN                                                          |                   | 5.000              |                   |
| -         | Kinh phí tổ chức đấu thầu MSTT; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính                                               |                   | 4.500              |                   |
| -         | Công tác địa giới hành chính, trong đó: Sở Nội vụ 12.000 triệu đồng - thực hiện Kế hoạch 439/KH-UBND ngày ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh về lập hồ sơ bản đồ địa giới hành chính các cấp)           |                   | 13.000             |                   |
| -         | Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra                                                                                                                                                           |                   | 6.500              |                   |
| -         | Chính sách tôn giáo                                                                                                                                                                               |                   | 2.000              |                   |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán năm 2026 |                    |                  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số          | Trong đó:          |                  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| -        | Chi các nhiệm vụ phục vụ bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp; Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định.                                                                                                                                               |                  | 80.000             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; thuê hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                    |                  | 113.014            |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện NQ 66-NQ/TW ngày 30/4/25 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; NQ 197/2025/QH15 về một số cơ chế chính sách đột phá xây dựng thi hành pháp luật; Đề án hỗ trợ phát triển nghề luật sư (trong đó: dự phòng đột xuất 02 tỷ đồng) |                  | 5.000              |                  |
| -        | Chế độ chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng PL (100% lương) theo NQ 197/2025/QH15 về một số cơ chế chính sách đột phá xây dựng thi hành pháp luật                                                                                                                 |                  | 3.000              |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên tiếp chính sách của tỉnh, dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định                                                                                                                                          |                  | 30.000             |                  |
| <b>2</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>6.885.363</b> | <b>1.478.631</b>   | <b>5.406.732</b> |
| -        | Sự nghiệp giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                               | 6.337.219        | 949.902            | 5.387.317        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                    |                  |
| +        | Ngân sách đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                |                  | 896.982            |                  |
| +        | Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao                                                                                                                                                                                                                               |                  | 8.000              |                  |
| +        | Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                          |                  | 2.500              |                  |
| +        | Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương                                                                                                                                                                                                                                         |                  | 300                |                  |
| +        | Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHK T; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao                                                                                                                             |                  | 8.450              |                  |
| +        | Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”                                                                                      |                  | 15.000             |                  |
| +        | Đề án ngoại ngữ, ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                 |                  | 10.000             |                  |
| +        | Kinh phí ôn thi tốt nghiệp THPT                                                                                                                                                                                                                                                  |                  | 8.670              |                  |
| -        | Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                      | 282.668          | 263.253            | 19.415           |
| +        | Ngân sách đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                |                  | 255.503            |                  |
| +        | Công tác bồi dưỡng quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và các nhiệm vụ đào tạo khác (BCHQS tỉnh)                                                                                                                                                                               |                  | 2.550              |                  |
| +        | Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)                                                                                                                                                                                          |                  | 5.200              |                  |
| -        | Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chi tiêu hỗ trợ                                                                                                                                                                                                            |                  | 10.000             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                                                            |                  | 151.616            |                  |
| -        | Các chế độ, chính sách mới dự kiến ban hành trong năm 2026; các nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định                                                                                                                                                           |                  | 103.860            |                  |
| <b>3</b> | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>1.623.120</b> | <b>1.372.186</b>   | <b>250.934</b>   |
| -        | Ngân sách đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                |                  | 518.593            |                  |
| -        | Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, ...                                                                                                                                                                                                                     |                  | 5.000              |                  |
| -        | Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                    |                  | 1.319              |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                                                            |                  | 78.848             |                  |
| -        | BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định                                                                                |                  | 710.000            |                  |
| -        | Chi sự nghiệp Dân số                                                                                                                                                                                                                                                             |                  | 3.638              |                  |
| -        | Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng (trong đó: Sờ Nội vụ 12 triệu đồng)                                                                                                                       | 52.725           | 9.788              | 42.937           |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2026 |                    |                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng số          | Trong đó:          |                  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên tiếp chính sách của tỉnh; dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định.                                                                                                                                                   |                  | 45.000             |                  |
| <b>4</b> | <b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>247.690</b>   | <b>204.053</b>     | <b>43.637</b>    |
| -        | Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)                                                                                                                                                              |                  | 53.998             |                  |
| -        | Phát triển thể thao theo Kế hoạch 323/KH-UBND và Kế hoạch 324/KH-UBND                                                                                                                                                                                                                      |                  | 3.000              |                  |
| -        | Các đề án, chính sách, nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch theo quy định                                                                                                                                                                                                          |                  | 68.150             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                                                                      |                  | 8.905              |                  |
| -        | Các nhiệm vụ đột xuất khác theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | 70.000             |                  |
| <b>5</b> | <b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>67.891</b>    | <b>67.891</b>      |                  |
| -        | Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; in và phát hành báo, nhuận bút; ...)                                                                                                                                                                |                  | 67.891             |                  |
| <b>6</b> | <b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>248.836</b>   | <b>238.486</b>     | <b>10.350</b>    |
| -        | KP thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                            |                  | 63.400             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện chương trình, Kế hoạch UBND tỉnh, nâng cao chỉ số CDS                                                                                                                                                                                                                   |                  | 1.200              |                  |
| -        | Chế độ người làm công tác chuyên trách CDS, an toàn thông tin... theo ND 179/2025/NĐ-CP (Sở, ngành, UBND cấp xã)                                                                                                                                                                           |                  | 10.500             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                                                                                                                    |                  | 8.386              |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới; các nhiệm vụ đột xuất KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các nhiệm vụ khác theo quy định                                                                                                                                              |                  | 155.000            |                  |
| <b>7</b> | <b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>2.949.527</b> | <b>404.968</b>     | <b>2.544.559</b> |
| -        | Chi thường xuyên các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                |                  | 36.684             |                  |
| -        | Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác                                                                                                                                                                                                                                                      |                  | 4.418              |                  |
| +        | KP lễ đón nhận và an táng hài cốt liệt sỹ; hỗ trợ đưa đoàn người có công, chi phí tặng quà, dâng hương; khung treo bằng Tổ quốc ghi công                                                                                                                                                   |                  | 2.500              |                  |
| +        | Bình đẳng giới, an toàn vệ sinh lao động, Quản lý việc làm, tiền lương, BHXH                                                                                                                                                                                                               |                  | 800                |                  |
| +        | Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội (truyền thông, tập huấn, công tác kiểm tra, giám sát, làm thêm giờ, Ban chỉ đạo 178); chi đảm bảo xã hội (hoạt động công tác người cao tuổi, người khuyết tật, công tác xã hội, bảo trợ xã hội, Khung thiếp chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi)         |                  | 1.118              |                  |
| -        | Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sở NN&MT)                                                                                                                                                                              |                  | 200                |                  |
| -        | Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                                                                                                                 |                  | 2.100              |                  |
| -        | Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng đặc biệt khó khăn khác trên địa bàn                                                                                                                                                                               |                  | 80.000             |                  |
| -        | Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế                                                                                                                                                       |                  | 13.060             |                  |
| -        | Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập (trong đó: Công an tỉnh 1.382 triệu đồng) |                  | 3.563              |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                                                                      |                  | 10.279             |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên tiếp chính sách của tỉnh, dự kiến ban hành chế độ, chính sách mới và các nhiệm vụ khác theo quy định.                                                                                                                                                   |                  | 55.000             |                  |
| -        | Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về                                                                                                                                                                                                                                       |                  | 0                  |                  |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán năm 2026 |                    |                  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                         | Tổng số          | Trong đó:          |                  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| -        | Sự nghiệp chăm sóc trẻ em (Sở Y tế)                                                                                                                                                                                                                     |                  | 500                |                  |
| -        | Vốn viện trợ thực hiện dự án "Nhân rộng mô hình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái tại tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2025-2027" (Sở Y tế)                                                                                          |                  | 2.518              |                  |
| -        | Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (trong đó: Sở Nội vụ 15.553 triệu đồng - chi trả trợ cấp, chế độ ưu đãi thường xuyên, chi công việc)                                                                           | 1.685.259        | 196.646            | 1.488.613        |
| <b>8</b> | <b>Chi quốc phòng</b>                                                                                                                                                                                                                                   | <b>534.956</b>   | <b>397.570</b>     | <b>137.386</b>   |
| -        | Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)                                                                                                                                                                                                                     |                  | 114.920            |                  |
| +        | Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ                                                                                                                                                                                                                      |                  | 38.000             |                  |
| +        | Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương                                                                                                                                                                         |                  | 21.000             |                  |
| +        | Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân; Kinh phí huy hiệu đảng (172 triệu đồng)                                                                                                                                                              |                  | 9.920              |                  |
| +        | Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)                                    |                  | 8.500              |                  |
| +        | Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ                                                                                                                                                                                                                   |                  | 400                |                  |
| +        | Hoạt động Hội đồng GDAN-QP                                                                                                                                                                                                                              |                  | 400                |                  |
| +        | Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng                                                                                                                                                                          |                  | 1.200              |                  |
| +        | Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng |                  | 500                |                  |
| +        | Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp                                                                                                                               |                  | 1.000              |                  |
| +        | Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSVC, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế                                             |                  | 6.000              |                  |
| +        | Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển                                                                                                                   |                  | 4.000              |                  |
| +        | Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc                         |                  | 24.000             |                  |
| -        | Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                                                                   |                  | 42.000             |                  |
| -        | Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; trong đó:                                                                                                                                                                       |                  | 108.050            |                  |
| +        | Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác                                                                                  |                  | 49.650             |                  |
| +        | Trang phục Dân quân tự vệ                                                                                                                                                                                                                               |                  | 29.100             |                  |
| +        | Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV                                                                                                                                                                                                                                 |                  | 19.300             |                  |
| +        | Các nhiệm vụ, CDCS khác về DQTV                                                                                                                                                                                                                         |                  | 10.000             |                  |
| -        | Chi công tác biên phòng, biên giới (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, trong đó kinh phí vận hành cụm thông tin Cầu Treo 600 triệu đồng)                                                                                                               |                  | 26.600             |                  |
| -        | Xây dựng điểm chốt chiến đấu, nhà trực của DQTV theo Đề án của tỉnh (Giai đoạn 2)                                                                                                                                                                       |                  | 6.000              |                  |
| -        | Diễn tập Khu vực phòng thủ cấp tỉnh; các đề án, chính sách và các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định                                                                                                                                 |                  | 100.000            |                  |
| <b>9</b> | <b>Chi an ninh</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>132.960</b>   | <b>104.000</b>     | <b>28.960</b>    |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026 |                    |                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số          | Trong đó:          |                  |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                   |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| -         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (trong đó: Kinh phí huy hiệu đang 25 triệu đồng; Đề án 06 là 1.000 triệu đồng)                                                                      |                  | 89.000             |                  |
| -         | Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự                                                                                                                                                                      |                  | 15.000             |                  |
| <b>10</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>2.105.689</b> | <b>677.382</b>     | <b>1.428.307</b> |
| -         | Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản                                                                                                                                                                                                   |                  | 108.063            |                  |
| -         | Sự nghiệp Kiểm Lâm                                                                                                                                                                                                                                |                  | 14.590             |                  |
| -         | Sự nghiệp công thương                                                                                                                                                                                                                             |                  | 9.422              |                  |
| -         | Hỗ trợ hoạt động của Văn phòng Thường trực Chỉ huy phòng, chống thiên tai (Chi cục Thủy lợi)                                                                                                                                                      |                  | 1.400              |                  |
| -         | Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thủy văn Sơn Kim, Hương Trạch                                                                                                                                                                                       |                  | 570                |                  |
| -         | Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai                                                                                                                                                                                                             |                  | 52.867             |                  |
| +         | <i>Kinh phí thường xuyên</i>                                                                                                                                                                                                                      |                  | 19.972             |                  |
| +         | <i>Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định</i>                                                                                                                                                                          |                  | 20.000             |                  |
| +         | <i>Kinh phí phát triển quỹ đất và quản lý quỹ đất</i>                                                                                                                                                                                             |                  | 9.395              |                  |
| +         | <i>Quản lý, khai thác nhà, đất</i>                                                                                                                                                                                                                |                  | 3.500              |                  |
| -         | Sự nghiệp xây dựng, giao thông                                                                                                                                                                                                                    |                  | 2.700              |                  |
| -         | Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                                                                                     |                  | 13.042             |                  |
| -         | Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương                                                                                                                                                                                 | 265.311          | 212.991            | 52.320           |
| -         | Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách                                                                                                                                                                           |                  | 4.000              |                  |
| -         | Chính sách miễn thu thủy lợi phí                                                                                                                                                                                                                  | 141.026          | 92.896             | 48.130           |
| -         | Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa                                                                                                                                                                                                               | 89.908           |                    | 89.908           |
| -         | Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo, ủy thác cho vay; trong đó: thực hiện NQ 127 là 21,25 tỷ đồng; các đối tượng án phạt tù và các đối tượng chính sách                                                              |                  | 90.000             |                  |
| -         | Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, phát triển lâm nghiệp                                                                                                                                                                               |                  | 10.000             |                  |
| -         | Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi và các nhiệm vụ khác theo quy định                                                                                                                                                        |                  | 50.000             |                  |
| -         | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng                                                                                                                                             |                  | 14.841             |                  |
| <b>11</b> | <b>Chi sự nghiệp môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>196.250</b>   | <b>81.250</b>      | <b>115.000</b>   |
| -         | Ngân sách cấp (KP thường xuyên)                                                                                                                                                                                                                   |                  | 21.250             |                  |
| -         | Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                      |                  | 15.000             |                  |
| -         | Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định                                                                                                                                                                                                |                  | 45.000             |                  |
| <b>12</b> | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>463.027</b>   | <b>397.974</b>     | <b>65.053</b>    |
| -         | Chi SN khác các đơn vị QLHC (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; thuê hàng hóa, dịch vụ là 39.631 triệu đồng)                                                        |                  | 77.911             |                  |
| -         | Hoạt động xúc tiến đầu tư (Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh)                                                                                                                                                       |                  | 1.000              |                  |
| -         | Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...                                                                                                                                                                        |                  | 10.000             |                  |
| -         | Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí                                                                                                                                                                                      |                  | 10.000             |                  |
| -         | Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 300 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng) |                  | 3.400              |                  |
| -         | Hoàn trả nguồn vốn cho Quỹ Đầu tư phát triển (DA xây dựng hạ tầng KKT tỉnh)                                                                                                                                                                       |                  | 3.400              |                  |
| -         | Chính sách bình ổn giá                                                                                                                                                                                                                            |                  | 5.000              |                  |
| -         | Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                                                                                              |                  | 80.000             |                  |
| -         | Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới; chi viện trợ (trong đó có khoản viện trợ cho tỉnh Bolikhămxay 68.350 triệu đồng, tỉnh Khăm Muộn 1.000 triệu đồng) và các nhiệm vụ đột xuất khác                                                  |                  | 207.263            |                  |



| TT  | Chỉ tiêu                                                              | Dự toán năm 2026 |                    |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                       | Tổng số          | Trong đó:          |                  |
|     |                                                                       |                  | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| 13  | Chi nguồn CCTL và các chế độ chính sách theo tiền lương theo quy định | 864.325          | 864.325            |                  |
| III | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                    | 465.556          | 250.000            | 215.556          |
| IV  | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH                                      | 1.340            | 1.340              |                  |
| V   | CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN                                                | 50.000           | 50.000             |                  |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 03. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2026**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                        | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HĐ 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
|           | <b>Tổng số</b>                                                                                    | <b>1.920</b>     | <b>1.656</b>          | <b>378.529</b>                  | <b>112.177</b>            | <b>31.087</b>              | <b>236.078</b>    | <b>757.871</b>          | <b>49.853</b>                 |
| <b>*</b>  | <b>Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo</b>                                                                 | <b>1.920</b>     | <b>1.656</b>          | <b>378.405</b>                  | <b>112.177</b>            | <b>31.087</b>              | <b>236.078</b>    | <b>757.747</b>          | <b>49.853</b>                 |
| <b>**</b> | <b>Nguồn CCTL của đơn vị</b>                                                                      |                  |                       | <b>124</b>                      |                           |                            |                   | <b>124</b>              |                               |
| <b>I</b>  | <b>Các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh uỷ quản lý</b>                                                     | <b>187</b>       | <b>175</b>            | <b>50.719</b>                   | <b>16.129</b>             | <b>2.969</b>               | <b>63.683</b>     | <b>133.500</b>          |                               |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thường xuyên</b>                                                                      |                  |                       | <b>50.719</b>                   | <b>16.129</b>             | <b>2.969</b>               | <b>42.683</b>     | <b>112.500</b>          |                               |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                                                             |                  |                       |                                 | 16.129                    |                            | 42.683            | 58.812                  |                               |
| -         | Quỹ lương                                                                                         |                  |                       | 46.904                          |                           |                            |                   | 46.904                  |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                                                      |                  |                       | 1.485                           |                           |                            |                   | 1.485                   |                               |
| -         | Hợp đồng 111                                                                                      |                  |                       |                                 |                           | 2.969                      |                   | 2.969                   |                               |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                                                                   |                  |                       | 2.330                           |                           |                            |                   | 2.330                   |                               |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm</b>                                    |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>21.000</b>     | <b>21.000</b>           |                               |
| -         | Chế độ chính sách đối với cán bộ, đảng viên theo Quy định số 12-QĐ/TU ngày 28/12/2021 của Tỉnh uỷ |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>10.000</b>     | 10.000                  |                               |
| -         | Kinh phí học Nghị quyết                                                                           |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>1.000</b>      | 1.000                   |                               |
| -         | Kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ khác và các nhiệm vụ đột xuất khỏi Đảng                          |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>10.000</b>     | 10.000                  |                               |
| <b>II</b> | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                           | <b>1.297</b>     | <b>1.084</b>          | <b>256.261</b>                  | <b>79.927</b>             | <b>17.166</b>              | <b>114.074</b>    | <b>467.428</b>          | <b>45.533</b>                 |
| <b>1</b>  | <b>VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh</b>                                                                    | <b>36</b>        | <b>32</b>             | <b>7.911</b>                    | <b>2.460</b>              | <b>1.836</b>               | <b>6.000</b>      | <b>18.207</b>           | <b>0</b>                      |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                        | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|-----------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 36               | 32                    | 7.091                           | 2.364                     |                            | 6.000             | 15.455                  |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (4)  |                  |                       | 287                             | 96                        |                            |                   | 383                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 87                              |                           | 26                         |                   | 113                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (13)                 |                  |                       |                                 |                           | 1.810                      |                   | 1.810                   |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                   |                  |                       | 446                             |                           |                            |                   | 446                     |                               |
| <b>2</b>   | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>        | <b>73</b>        | <b>66</b>             | <b>16.795</b>                   | <b>5.229</b>              | <b>2.339</b>               | <b>27.400</b>     | <b>51.763</b>           | <b>0</b>                      |
| <b>2.1</b> | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>        | <b>58</b>        | <b>53</b>             | <b>12.996</b>                   | <b>4.047</b>              | <b>1.949</b>               | <b>22.000</b>     | <b>40.992</b>           | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 58               | 53                    | 11.663                          | 3.888                     |                            | 22.000            | 37.551                  |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)  |                  |                       | 478                             | 159                       |                            |                   | 637                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 137                             |                           | 16                         |                   | 153                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (12)                 |                  |                       |                                 |                           | 1.933                      |                   | 1.933                   |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                   |                  |                       | 718                             |                           |                            |                   | 718                     |                               |
| <b>2.2</b> | <b>Đảng ủy UBND tỉnh</b>          | <b>15</b>        | <b>13</b>             | <b>3.799</b>                    | <b>1.182</b>              | <b>390</b>                 | <b>5.400</b>      | <b>10.771</b>           | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 15               | 13                    | 3.422                           | 1.141                     |                            | 5.400             | 9.963                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)  |                  |                       | 124                             | 41                        |                            |                   | 165                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 80                              |                           | 4                          |                   | 84                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (2)                  |                  |                       |                                 |                           | 386                        |                   | 386                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                   |                  |                       | 173                             |                           |                            |                   | 173                     |                               |
| <b>3</b>   | <b>Sở Tài chính</b>               | <b>96</b>        | <b>84</b>             | <b>17.896</b>                   | <b>5.526</b>              | <b>802</b>                 | <b>9.190</b>      | <b>33.414</b>           | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 96               | 84                    | 15.433                          | 5.144                     |                            | 9.000             | 29.577                  |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (12) |                  |                       | 1.147                           | 382                       |                            |                   | 1.529                   |                               |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                                                | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -          | Hợp đồng 111 (6)                                          |                  |                       |                                 |                           | 802                        |                   | 802                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                        |                  |                       | 338                             |                           |                            |                   | 338                     |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                           |                  |                       | 978                             |                           |                            |                   | 978                     |                               |
| -          | Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể                 |                  |                       |                                 |                           |                            | 60                | 60                      | 0                             |
| -          | Ban chỉ đạo CTMTQG                                        |                  |                       |                                 |                           |                            | 80                | 80                      | 0                             |
| -          | Ban đổi mới DN                                            |                  |                       |                                 |                           |                            | 50                | 50                      | 0                             |
| <b>4</b>   | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                       | <b>425</b>       | <b>303</b>            | <b>84.121</b>                   | <b>26.434</b>             | <b>6.298</b>               | <b>5.388</b>      | <b>122.241</b>          | <b>41.323</b>                 |
| <b>4.1</b> | <b>VP Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                    | <b>91</b>        | <b>72</b>             | <b>15.896</b>                   | <b>4.927</b>              | <b>852</b>                 | <b>1.460</b>      | <b>23.135</b>           | <b>40.935</b>                 |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                     | 91               | 72                    | 12.966                          | 4.322                     |                            | 1.350             | 18.638                  |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (19)                         |                  |                       | 1.816                           | 605                       |                            |                   | 2.421                   |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                        |                  |                       | 253                             |                           |                            |                   | 253                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (7)                                          |                  |                       |                                 | 0                         | 852                        |                   | 852                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                           |                  |                       | 861                             |                           |                            |                   | 861                     |                               |
| -          | BCĐ Thực hiện NQ 08 (Sở Nông nghiệp)                      |                  |                       |                                 |                           |                            | 110               | 110                     |                               |
| <b>4.2</b> | <b>Chi cục phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng</b> | <b>27</b>        | <b>24</b>             | <b>4.784</b>                    | <b>1.478</b>              | <b>500</b>                 | <b>750</b>        | <b>7.512</b>            | <b>8</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                     | 27               | 24                    | 4.146                           | 1.382                     |                            | 750               | 6.278                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)                          |                  |                       | 287                             | 96                        |                            |                   | 383                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                        |                  |                       | 81                              |                           |                            |                   | 81                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (4)                                          |                  |                       |                                 | 0                         | 500                        |                   | 500                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                           |                  |                       | 270                             |                           |                            |                   | 270                     |                               |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                                                       | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghịệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| <b>4.3</b> | <b>VP Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động</b> | <b>211</b>       | <b>131</b>            | <b>46.894</b>                   | <b>14.904</b>             | <b>3.684</b>               | <b>1.378</b>      | <b>66.860</b>           | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                            | 211              | 131                   | 37.065                          | 12.355                    |                            | 1.378             | 50.798                  |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (80)                                |                  |                       | 7.648                           | 2.549                     |                            |                   | 10.197                  |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                               |                  |                       | 542                             |                           |                            |                   | 542                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (26)                                                |                  |                       |                                 | 0                         | 3.684                      |                   | 3.684                   |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                  |                  |                       | 1.639                           |                           |                            |                   | 1.639                   |                               |
| <b>4.4</b> | <b>Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi</b>                           | <b>33</b>        | <b>26</b>             | <b>5.592</b>                    | <b>1.730</b>              | <b>234</b>                 | <b>300</b>        | <b>7.856</b>            | <b>315</b>                    |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                            | 33               | 26                    | 4.520                           | 1.507                     |                            | 300               | 6.327                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)                                 |                  |                       | 669                             | 223                       |                            |                   | 892                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                               |                  |                       | 105                             |                           |                            |                   | 105                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (2)                                                 |                  |                       |                                 | 0                         | 234                        |                   | 234                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                  |                  |                       | 298                             |                           |                            |                   | 298                     |                               |
| <b>4.5</b> | <b>Chi cục Thủy lợi</b>                                          | <b>32</b>        | <b>25</b>             | <b>5.478</b>                    | <b>1.693</b>              | <b>630</b>                 | <b>250</b>        | <b>8.051</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                            | 32               | 25                    | 4.411                           | 1.470                     |                            | 250               | 6.131                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)                                 |                  |                       | 669                             | 223                       |                            |                   | 892                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                               |                  |                       | 116                             |                           |                            |                   | 116                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (4)                                                 |                  |                       |                                 | 0                         | 630                        |                   | 630                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                  |                  |                       | 282                             |                           |                            |                   | 282                     |                               |
| <b>4.6</b> | <b>Chi cục Thủy sản</b>                                          | <b>31</b>        | <b>25</b>             | <b>5.477</b>                    | <b>1.702</b>              | <b>398</b>                 | <b>1.250</b>      | <b>8.827</b>            | <b>65</b>                     |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                            | 31               | 25                    | 4.532                           | 1.511                     |                            | 1.250             | 7.293                   |                               |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                        | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|-----------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (6)  |                  |                       | 574                             | 191                       |                            |                   | 765                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 76                              |                           |                            |                   | 76                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (3)                  |                  |                       |                                 | 0                         | 398                        |                   | 398                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                   |                  |                       | 295                             |                           |                            |                   | 295                     |                               |
| <b>5</b>   | <b>VP Điều phối Nông thôn mới</b> | <b>14</b>        | <b>12</b>             | <b>2.585</b>                    | <b>810</b>                | <b>107</b>                 | <b>350</b>        | <b>3.852</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 14               | 12                    | 2.238                           | 746                       |                            | 350               | 3.334                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)  |                  |                       | 191                             | 64                        |                            |                   | 255                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 8                               |                           |                            |                   | 8                       |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (1)                  |                  |                       |                                 |                           | 107                        |                   | 107                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                   |                  |                       | 148                             |                           |                            |                   | 148                     |                               |
| <b>6</b>   | <b>Sở Xây dựng</b>                | <b>72</b>        | <b>72</b>             | <b>12.412</b>                   | <b>3.799</b>              | <b>658</b>                 | <b>250</b>        | <b>17.119</b>           | <b>2.260</b>                  |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 69               | 55                    | 10.058                          | 3.799                     |                            | 250               | 14.107                  | 2.260                         |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 275                             |                           |                            |                   | 275                     |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng(3)   |                  | 14                    | 1.338                           |                           |                            |                   | 1.338                   |                               |
| -          | Quỹ lương Hợp đồng 111 (4)        | 3                | 3                     |                                 |                           | 658                        |                   | 658                     |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                   |                  |                       | 741                             |                           |                            |                   | 741                     |                               |
| <b>7</b>   | <b>Sở Công thương</b>             | <b>93</b>        | <b>71</b>             | <b>16.233</b>                   | <b>5.051</b>              | <b>301</b>                 | <b>2.048</b>      | <b>23.633</b>           | <b>200</b>                    |
| <b>7.1</b> | <b>VP Sở Công Thương</b>          | <b>36</b>        | <b>34</b>             | <b>7.234</b>                    | <b>2.258</b>              | <b>301</b>                 | <b>420</b>        | <b>10.213</b>           | <b>200</b>                    |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 36               | 34                    | 6.583                           | 2.258                     | 0                          | 300               | 9.141                   | 200                           |
| -          | Tăng lương định kỳ                |                  |                       | 30                              |                           |                            |                   | 30                      |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)  |                  |                       | 191                             | 0                         | 0                          | 0                 | 191                     | 0                             |
| -          | Hợp đồng 111 (02)                 |                  |                       |                                 | 0                         | 301                        | 0                 | 301                     | 0                             |
| -          | Quỹ tiền thưởng                   |                  |                       | 430                             |                           |                            |                   | 430                     |                               |
| -          | Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)     |                  |                       |                                 |                           |                            | 120               | 120                     |                               |
| <b>7.2</b> | <b>Chi cục quản lý thị trường</b> | <b>57</b>        | <b>37</b>             | <b>8.999</b>                    | <b>2.793</b>              | <b>0</b>                   | <b>1.628</b>      | <b>13.420</b>           |                               |
| -          | Kinh phí thường xuyên             | 57               | 37                    | 6.466                           | 2.793                     |                            | 1.200             | 10.459                  |                               |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                                                            | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (20)                                     |                  |                       | 1.912                           |                           |                            |                   | 1.912                   |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                    |                  |                       | 121                             |                           |                            |                   | 121                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (2)                                                      |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                       |                  |                       | 500                             |                           |                            |                   | 500                     |                               |
| -          | Trang phục ngành QLTT                                                 |                  |                       |                                 |                           |                            | 228               | 228                     |                               |
| -          | Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389) |                  |                       |                                 |                           |                            | 200               | 200                     |                               |
| <b>8</b>   | <b>Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>                                | <b>40</b>        | <b>33</b>             | <b>7.580</b>                    | <b>2.355</b>              | <b>625</b>                 | <b>530</b>        | <b>11.090</b>           | <b>100</b>                    |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                 | 40               | 33                    | 6.397                           | 2.355                     |                            | 400               | 9.152                   | 100                           |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (7)                                      |                  |                       | 669                             |                           |                            |                   | 669                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                    |                  |                       | 53                              |                           |                            |                   | 53                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (5)                                                      |                  |                       |                                 |                           | 625                        |                   | 625                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                       |                  |                       | 461                             |                           |                            |                   | 461                     |                               |
| -          | Ban chỉ đạo TĐĐK trên CS, QĐ 1466/QĐ-UBND (Sở Văn hoá)                |                  |                       |                                 |                           |                            | 130               | 130                     |                               |
| <b>9</b>   | <b>Sở Y tế</b>                                                        | <b>61</b>        | <b>58</b>             | <b>13.029</b>                   | <b>4.090</b>              | <b>741</b>                 | <b>4.400</b>      | <b>22.260</b>           | <b>1.135</b>                  |
| <b>9.1</b> | <b>VP Sở Y tế</b>                                                     | <b>36</b>        | <b>34</b>             | <b>7.860</b>                    | <b>2.467</b>              | <b>410</b>                 | <b>3.600</b>      | <b>14.337</b>           | <b>1.100</b>                  |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                 | 36               | 34                    | 7.059                           | 2.467                     |                            | 3.600             | 13.126                  | 1.100                         |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)                                      |                  |                       | 191                             |                           |                            |                   | 191                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                    |                  |                       | 150                             |                           |                            |                   | 150                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (3)                                                      |                  |                       |                                 |                           | 410                        |                   | 410                     |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                       |                  |                       | 460                             |                           |                            |                   | 460                     |                               |
| <b>9.2</b> | <b>Chi cục dân số- KHHGD</b>                                          | <b>13</b>        | <b>12</b>             | <b>2.729</b>                    | <b>857</b>                | <b>186</b>                 | <b>400</b>        | <b>4.172</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                 | 13               | 12                    | 2.426                           | 857                       |                            | 400               | 3.683                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)                                      |                  |                       | 96                              |                           |                            |                   | 96                      |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                    |                  |                       | 50                              |                           |                            |                   | 50                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (1)                                                      |                  |                       |                                 |                           | 186                        |                   | 186                     |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                       |                  |                       | 157                             |                           |                            |                   | 157                     |                               |
| <b>9.3</b> | <b>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm</b>                              | <b>12</b>        | <b>12</b>             | <b>2.440</b>                    | <b>766</b>                | <b>145</b>                 | <b>400</b>        | <b>3.751</b>            | <b>35</b>                     |
| -          | - Kinh phí thường xuyên                                               | 12               | 12                    | 2.197                           | 766                       |                            | 400               | 3.363                   | 35                            |
| -          | - Tăng lương định kỳ                                                  |                  |                       | 100                             |                           |                            |                   | 100                     |                               |

| TT        | TÊN ĐƠN VỊ                                         | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghịệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -         | - Hợp đồng 111 (1)                                 |                  |                       |                                 |                           | 145                        |                   | 145                     |                               |
| -         | - Quỹ tiền thưởng                                  |                  |                       | 143                             |                           |                            |                   | 143                     |                               |
| <b>10</b> | <b>Sở Tư pháp</b>                                  | <b>31</b>        | <b>28</b>             | <b>5.107</b>                    | <b>1.589</b>              | <b>528</b>                 | <b>2.398</b>      | <b>9.622</b>            | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                              | 31               | 28                    | 4.480                           | 1.493                     |                            | 400               | 6.373                   |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)                   |                  |                       | 287                             | 96                        |                            |                   | 383                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111                                       |                  |                       |                                 |                           | 528                        |                   | 528                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                 |                  |                       | 26                              |                           |                            |                   | 26                      |                               |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                    |                  |                       | 314                             |                           |                            |                   | 314                     |                               |
| -         | Chế độ theo Nghị quyết số 197/2025/QH15            |                  |                       |                                 |                           |                            | 1.778             | 1.778                   |                               |
| -         | Ban phổ biến GDPL(Sở TP)                           |                  |                       |                                 |                           |                            | 110               | 110                     |                               |
| -         | BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP) |                  |                       |                                 |                           |                            | 110               | 110                     |                               |
| <b>11</b> | <b>Sở Khoa học và công nghệ</b>                    | <b>52</b>        | <b>43</b>             | <b>9.619</b>                    | <b>2.973</b>              | <b>461</b>                 | <b>1.000</b>      | <b>14.053</b>           | <b>265</b>                    |
| -         | Kinh phí thường xuyên                              | 52               | 43                    | 8.058                           | 2.686                     |                            | 600               | 11.344                  | 265                           |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (9)                   |                  |                       | 860                             | 287                       |                            |                   | 1.147                   |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                 |                  |                       | 115                             |                           |                            |                   | 115                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111 (4)                                   |                  |                       |                                 |                           | 461                        |                   | 461                     |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                                    |                  |                       | 586                             |                           |                            |                   | 586                     |                               |
| -         | BCĐ chuyển đổi số                                  |                  |                       |                                 |                           |                            | 400               | 400                     |                               |
| <b>12</b> | <b>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>      | <b>53</b>        | <b>42</b>             | <b>9.131</b>                    | <b>2.805</b>              | <b>942</b>                 | <b>3.700</b>      | <b>16.578</b>           | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                              | 53               | 42                    | 7.937                           | 2.646                     |                            | 3.640             | 14.223                  |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)                   |                  |                       | 478                             | 159                       |                            |                   | 637                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                 |                  |                       | 158                             |                           | 29                         |                   | 187                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111 (6)                                   |                  |                       |                                 | 0                         | 913                        |                   | 913                     |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                                    |                  |                       | 558                             |                           |                            |                   | 558                     |                               |
| -         | BCĐ thực hiện QĐ 162 (Ban QL KKT tỉnh)             |                  |                       |                                 |                           |                            | 60                | 60                      |                               |
| <b>13</b> | <b>Sở Nội vụ</b>                                   | <b>72</b>        | <b>66</b>             | <b>13.943</b>                   | <b>4.297</b>              | <b>567</b>                 | <b>20.390</b>     | <b>39.197</b>           | <b>250</b>                    |
| -         | Kinh phí thường xuyên                              | 72               | 66                    | 12.317                          | 4.297                     |                            | 2.890             | 19.504                  | 250                           |



| TT        | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                      | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghị quyết đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                                                                    |                  |                       | 574                             |                           |                            |                    | 574                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111                                                                                                    |                  |                       | 0                               |                           | 560                        |                    | 560                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                                                                              |                  |                       | 216                             |                           | 7                          |                    | 223                     |                               |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                                                                                 |                  |                       | 836                             |                           |                            |                    | 836                     |                               |
| -         | Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)                                                                                     |                  |                       | 0                               |                           |                            | 60                 | 60                      |                               |
| -         | Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)                                                              |                  |                       | 0                               |                           |                            | 60                 | 60                      |                               |
| -         | Ban chỉ đạo CCHC (Sở Nội vụ)                                                                                    |                  |                       | 0                               |                           |                            | 110                | 110                     |                               |
| -         | Ban vì sự tiến bộ phụ nữ                                                                                        |                  |                       |                                 |                           |                            | 120                | 120                     |                               |
| -         | KP thi đua khen thưởng                                                                                          |                  |                       |                                 |                           |                            | 15.000             | 15.000                  |                               |
| -         | Hỗ trợ, thăm hỏi các cơ sở tôn giáo; chức sắc, chức việc tôn giáo theo QĐ số 26/2014/QĐ-UBND                    |                  |                       |                                 |                           |                            | 2.100              | 2.100                   |                               |
| -         | Tặng quà chúc mừng người có uy tín là DTTS số nhân các ngày lễ, tết truyền thống theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg |                  |                       |                                 |                           |                            | 50                 | 50                      |                               |
| <b>14</b> | <b>VP Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                | <b>49</b>        | <b>48</b>             | <b>10.903</b>                   | <b>3.364</b>              | <b>335</b>                 | <b>0</b>           | <b>14.602</b>           | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                                                                           | 49               | 48                    | 9.997                           | 3.364                     |                            |                    | 13.361                  |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)                                                                                |                  |                       | 96                              |                           |                            |                    | 96                      |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                                                                              |                  |                       | 136                             |                           |                            |                    | 136                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111 (2)                                                                                                |                  |                       |                                 |                           | 335                        |                    | 335                     |                               |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                                                                                 |                  |                       | 674                             |                           |                            |                    | 674                     |                               |
| <b>15</b> | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                                                                           | <b>110</b>       | <b>109</b>            | <b>25.305</b>                   | <b>7.993</b>              | <b>324</b>                 | <b>4.460</b>       | <b>38.082</b>           | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                                                                           | 110              | 109                   | 23.361                          | 7.993                     |                            | 4.460              | 35.814                  |                               |
|           | <i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>                                                                   |                  |                       |                                 |                           |                            | 3.000              | 3.000                   |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                                                                              |                  |                       | 505                             |                           |                            |                    | 505                     |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)                                                                                |                  |                       | 113                             |                           |                            |                    | 113                     |                               |
| -         | Hợp đồng 111 (3)                                                                                                |                  |                       |                                 |                           | 324                        |                    | 324                     |                               |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                                                                                 |                  |                       | 1.326                           |                           |                            |                    | 1.326                   |                               |
| <b>16</b> | <b>Sở Ngoại vụ</b>                                                                                              | <b>20</b>        | <b>17</b>             | <b>3.691</b>                    | <b>1.152</b>              | <b>302</b>                 | <b>11.570</b>      | <b>16.715</b>           |                               |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                                                                           | 20               | 17                    | 3.102                           | 1.152                     |                            | 11.300             | 15.554                  |                               |

| TT  | TÊN ĐƠN VỊ                                        | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
|     | <i>Trong đó đoàn ra, đoàn vào</i>                 |                  |                       |                                 |                           |                            | 10.000            | 10.000                  |                               |
| -   | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)                  |                  |                       | 287                             |                           |                            |                   | 287                     |                               |
| -   | Tăng lương định kỳ                                |                  |                       | 67                              |                           |                            |                   | 67                      |                               |
| -   | Hợp đồng 111 (2)                                  |                  |                       |                                 |                           | 302                        |                   | 302                     |                               |
| -   | Quỹ khen thưởng                                   |                  |                       | 235                             |                           |                            |                   | 235                     |                               |
| -   | Ban Công tác phi Chính phủ (Sở Ngoại vụ)          |                  |                       |                                 |                           |                            | 60                | 60                      |                               |
| -   | Ban Chỉ đạo Hội nhập Quốc tế (Sở Ngoại vụ)        |                  |                       |                                 |                           |                            | 60                | 60                      |                               |
| -   | Ban chỉ đạo Công tác Biên giới (Sở Ngoại vụ)      |                  |                       |                                 |                           |                            | 150               | 150                     |                               |
| 17  | <b>Đợt xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương</b> |                  |                       |                                 |                           |                            | 15.000            | 15.000                  |                               |
| III | <b>Sự nghiệp khác</b>                             | 113              | 97                    | 15.857                          | 3.626                     | 851                        | 18.070            | 38.404                  | 4.320                         |
| *   | <b>Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo</b>                 | 113              | 97                    | 15.733                          | 3.626                     | 851                        | 18.070            | 38.280                  | 4.320                         |
| **  | <b>Nguồn CCTL của đơn vị</b>                      | 0                | 0                     | 124                             | 0                         | 0                          | 0                 | 124                     | 0                             |
| 1   | <b>Sở Tư pháp</b>                                 | 19               | 16                    | 2.779                           | 610                       | 0                          | 2.870             | 6.259                   | 4.300                         |
| -   | <i>NSNN đảm bảo</i>                               | 19               | 16                    | 2.779                           | 610                       | 0                          | 2.870             | 6.259                   | 0                             |
| -   | <i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>               | 0                | 0                     | 124                             | 0                         | 0                          | 0                 | 124                     | 0                             |
| 1.1 | <b>Trung tâm DV bán đấu giá tài sản</b>           | 2                | 2                     | 267                             | 66                        | 0                          | 0                 | 333                     | 0                             |
| -   | Kinh phí thường xuyên                             | 2                | 2                     | 362                             | 66                        |                            |                   | 428                     |                               |
| -   | Quỹ tiền thưởng                                   |                  |                       | 29                              |                           |                            |                   | 29                      |                               |
|     | Trong đó:                                         |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
|     | <i>NSNN đảm bảo</i>                               | 2                | 2                     | 267                             | 66                        |                            |                   | 333                     |                               |
|     | <i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>               |                  |                       | 124                             |                           |                            |                   | 124                     |                               |
| 1.2 | <b>Trung tâm Trợ giúp pháp lý</b>                 | 17               | 14                    | 2.512                           | 544                       | 0                          | 2.870             | 5.926                   |                               |
| -   | Kinh phí thường xuyên                             | 17               | 14                    | 1.967                           | 544                       |                            |                   | 2.511                   |                               |
| -   | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                      |                  | 3                     | 240                             |                           |                            |                   | 240                     |                               |
| -   | Tăng lương định kỳ                                |                  |                       | 142                             |                           |                            |                   | 142                     |                               |
| -   | Quỹ tiền thưởng                                   |                  |                       | 163                             |                           |                            |                   | 163                     |                               |

| TT         | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                                                                            | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HĐ 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -          | Truyền thông về trợ giúp pháp lý; Trợ giúp pháp lý tại KKT Vũng Áng theo KH 332 ngày 5/10/2017; các hoạt động trợ giúp pháp lý; xác minh vụ việc; luật sư; trang phục |                  |                       |                                 |                           |                            | 2.740             | 2.740                   |                               |
| -          | HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tổ tụng (TT TGPL)                                                                                                                |                  |                       |                                 |                           |                            | 130               | 130                     |                               |
| <b>2</b>   | <b>BQL Khu vực mở sắt Thạch Khê</b>                                                                                                                                   | <b>5</b>         | <b>5</b>              | <b>850</b>                      | <b>165</b>                | <b>190</b>                 | <b>0</b>          | <b>1.205</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                                                                                                                 | 5                | 5                     | 776                             | 165                       |                            |                   | 941                     |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (2)                                                                                                                                                      |                  |                       |                                 |                           | 190                        |                   | 190                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                                                                                                                    |                  |                       | 14                              |                           |                            |                   | 14                      |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                       |                  |                       | 60                              |                           |                            |                   | 60                      |                               |
| <b>3</b>   | <b>TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế</b>                                                                                                                | <b>18</b>        | <b>18</b>             | <b>2.404</b>                    | <b>544</b>                | <b>134</b>                 | <b>1.700</b>      | <b>4.782</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                                                                                                                 | 18               | 15                    | 2.022                           | 544                       |                            | 1.700             | 4.266                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)                                                                                                                                      |                  |                       | 162                             |                           |                            |                   | 162                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                                                                                                                    |                  |                       | 60                              |                           |                            |                   | 60                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (1)                                                                                                                                                      |                  |                       |                                 |                           | 134                        |                   | 134                     |                               |
| -          | Quỹ khen thưởng                                                                                                                                                       |                  |                       | 160                             |                           |                            |                   | 160                     |                               |
| <b>4</b>   | <b>Sở Tài chính</b>                                                                                                                                                   | <b>24</b>        | <b>14</b>             | <b>2.868</b>                    | <b>768</b>                | <b>193</b>                 | <b>3.690</b>      | <b>7.519</b>            | <b>0</b>                      |
| <b>4.1</b> | <b>Trung tâm Dịch vụ tài chính và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh</b>                                                                                                | <b>24</b>        | <b>14</b>             | <b>2.868</b>                    | <b>768</b>                | <b>193</b>                 | <b>3.690</b>      | <b>7.519</b>            | <b>0</b>                      |
| -          | Kinh phí thường xuyên                                                                                                                                                 | 24               | 14                    | 2.373                           | 768                       |                            | 3.690             | 6.831                   |                               |
| -          | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)                                                                                                                                      |                  |                       | 240                             |                           |                            |                   | 240                     |                               |
| -          | Tăng lương định kỳ                                                                                                                                                    |                  |                       | 67                              |                           |                            |                   | 67                      |                               |
| -          | Hợp đồng 111 (2)                                                                                                                                                      |                  |                       |                                 |                           | 193                        |                   | 193                     |                               |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                       |                  |                       | 188                             |                           |                            |                   | 188                     |                               |
| <b>5</b>   | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>                                                                                                                                            | <b>9</b>         | <b>7</b>              | <b>1.312</b>                    | <b>297</b>                | <b>113</b>                 | <b>3.440</b>      | <b>5.162</b>            | <b>0</b>                      |

| TT  | TÊN ĐƠN VỊ                                                             | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 5.1 | Trung tâm công báo tin học                                             | 9                | 7                     | 1.312                           | 297                       | 113                        | 3.440             | 5.162                   | 0                             |
| -   | Kinh phí thường xuyên                                                  | 9                | 7                     | 1.060                           | 297                       |                            | 3.440             | 4.797                   |                               |
| -   | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)                                       |                  |                       | 160                             |                           |                            |                   | 160                     |                               |
| -   | Tăng lương định kỳ                                                     |                  |                       | 21                              |                           |                            |                   | 21                      |                               |
| -   | Hợp đồng 111 (1)                                                       |                  |                       |                                 |                           | 113                        |                   | 113                     |                               |
| -   | Quỹ tiền thưởng                                                        |                  |                       | 71                              |                           |                            |                   | 71                      |                               |
| 6   | Sở Nội vụ                                                              | 12               | 11                    | 1.639                           | 396                       | 145                        | 820               | 3.000                   | 20                            |
| -   | Kinh phí thường xuyên                                                  | 12               | 11                    | 1.392                           | 396                       |                            | 820               | 2.608                   | 20                            |
| -   | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                           |                  |                       | 80                              |                           |                            |                   | 80                      |                               |
| -   | Hợp đồng 111                                                           |                  |                       |                                 |                           | 145                        |                   | 145                     |                               |
| -   | Tăng lương định kỳ                                                     |                  |                       | 51                              |                           |                            |                   | 51                      |                               |
| -   | Quỹ tiền thưởng                                                        |                  |                       | 116                             |                           |                            |                   | 116                     |                               |
| 7   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                           | 26               | 26                    | 3.881                           | 846                       | 76                         | 400               | 5.203                   | 0                             |
| -   | Kinh phí thường xuyên                                                  | 26               | 26                    | 3.556                           | 846                       |                            | 400               | 4.802                   |                               |
| -   | Tăng lương định kỳ                                                     |                  |                       | 56                              |                           |                            |                   | 56                      |                               |
| -   | Hợp đồng 111 (2)                                                       |                  |                       |                                 |                           | 76                         |                   | 76                      |                               |
| -   | Quỹ tiền thưởng                                                        |                  |                       | 269                             |                           |                            |                   | 269                     |                               |
| 8   | Đoàn Luật sư (kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển nghề luật sư) |                  |                       |                                 |                           |                            | 150               | 150                     |                               |
| 9   | Đột xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương                             |                  |                       |                                 |                           |                            | 5.000             | 5.000                   |                               |
| IV  | Các tổ chức chính trị                                                  | 98               | 98                    | 23.277                          | 7.245                     | 1.651                      | 14.968            | 47.141                  | 0                             |
| 1   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh                                           | 98               | 98                    | 23.277                          | 7.245                     | 1.651                      | 8.968             | 41.141                  | 0                             |
| -   | Kinh phí thường xuyên                                                  | 98               | 98                    | 21.852                          | 7.245                     |                            | 8.560             | 37.657                  |                               |
| -   | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                           |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -   | Hợp đồng 111                                                           |                  |                       |                                 |                           | 1.651                      |                   | 1.651                   |                               |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                  | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghịệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -  | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 307                             |                           |                            |                   | 307                     |                               |
| -  | Quỹ tiền thưởng                                                             |                  |                       | 1.118                           |                           |                            |                   | 1.118                   |                               |
| -  | Ban Cứu trợ thiên tai theo TT 174/2014/TT-BTC (Mặt trận tỉnh)               |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| -  | Phụ cấp Ban TT, Ủy viên UBĐKCG tỉnh                                         |                  |                       |                                 |                           |                            | 208               | 208                     |                               |
| -  | BVĐ ngày vì người nghèo                                                     |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| 2  | <b>Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương</b>                                |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>6.000</b>      | <b>6.000</b>            |                               |
| V  | <b>Hội nghề nghiệp</b>                                                      | <b>141</b>       | <b>125</b>            | <b>16.253</b>                   | <b>2.625</b>              | <b>7.456</b>               | <b>8.380</b>      | <b>34.714</b>           | <b>0</b>                      |
| 1  | <b>Liên minh HTX</b>                                                        | <b>16</b>        | <b>15</b>             | <b>3.073</b>                    | <b>480</b>                | <b>203</b>                 | <b>200</b>        | <b>3.956</b>            | <b>0</b>                      |
| -  | Kinh phí thường xuyên                                                       | 16               | 15                    | 2.779                           | 480                       |                            | 200               | 3.459                   |                               |
| -  | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                                |                  |                       | 96                              |                           |                            |                   | 96                      |                               |
| -  | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 13                              |                           | 2                          |                   | 15                      |                               |
| -  | Hợp đồng 111 (2)                                                            |                  |                       |                                 |                           | 201                        |                   | 201                     |                               |
| -  | Quỹ khen thưởng                                                             |                  |                       | 185                             |                           |                            |                   | 185                     |                               |
| 2  | <b>Hội Nhà báo</b>                                                          | <b>4</b>         | <b>4</b>              | <b>855</b>                      | <b>124</b>                | <b>80</b>                  | <b>1.070</b>      | <b>2.129</b>            | <b>0</b>                      |
| -  | Kinh phí thường xuyên                                                       | 4                | 4                     | 803                             | 124                       |                            | 300               | 1.227                   |                               |
| -  | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 3                               |                           |                            |                   | 3                       |                               |
| -  | Hợp đồng 111 (1)                                                            |                  |                       |                                 |                           | 80                         |                   | 80                      |                               |
| -  | Quỹ khen thưởng                                                             |                  |                       | 49                              |                           |                            |                   | 49                      |                               |
| -  | Giải thưởng báo chí Trần Phú (QĐ 2658/QĐ-UBND ngày 29/4/2025) (Hội Nhà báo) |                  |                       |                                 |                           |                            | 400               | 400                     |                               |
| -  | Đại hội Hội Nhà báo                                                         |                  |                       |                                 |                           |                            | 250               | 250                     |                               |
| -  | Hỗ trợ tạp chí "Hà Tĩnh Người làm báo" (HNB)                                |                  |                       |                                 |                           |                            | 120               | 120                     |                               |
| -  | Kinh phí trung ương hỗ trợ                                                  |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| 3  | <b>Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật</b>                                  | <b>8</b>         | <b>8</b>              | <b>1.491</b>                    | <b>217</b>                | <b>258</b>                 | <b>700</b>        | <b>2.666</b>            | <b>0</b>                      |
| -  | Kinh phí thường xuyên                                                       | 7                | 7                     | 1.395                           | 217                       |                            | 450               | 2.062                   |                               |

| TT       | TÊN ĐƠN VỊ                                                                  | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghịệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -        | NS hỗ trợ: 01                                                               | 1                | 1                     |                                 |                           | 111                        |                   | 111                     |                               |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 16                              |                           | 1                          |                   | 17                      |                               |
| -        | Hợp đồng 111 (1)                                                            |                  |                       |                                 |                           | 146                        |                   | 146                     |                               |
| -        | Đại hội Hội liên hiệp KHKT                                                  |                  |                       |                                 |                           |                            | 250               | 250                     |                               |
| -        | Quỹ khen thưởng                                                             |                  |                       | 80                              |                           |                            |                   | 80                      |                               |
| <b>4</b> | <b>Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật</b>                                     | <b>14</b>        | <b>14</b>             | <b>2.763</b>                    | <b>434</b>                | <b>0</b>                   | <b>1.010</b>      | <b>4.207</b>            | <b>0</b>                      |
| -        | Kinh phí thường xuyên                                                       | 14               | 14                    | 2.577                           | 434                       |                            | 100               | 3.111                   |                               |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 20                              |                           |                            |                   | 20                      |                               |
| -        | Quỹ khen thưởng                                                             |                  |                       | 166                             | 0                         |                            |                   | 166                     |                               |
| -        | Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh theo QĐ 4031/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 (Hội LH VHNT) |                  |                       |                                 |                           |                            | 660               | 660                     |                               |
| -        | Đại hội Hội LH VHNT                                                         |                  |                       |                                 |                           |                            | 250               | 250                     |                               |
| -        | Kinh phí trung ương hỗ trợ                                                  |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| <b>5</b> | <b>Hội Chữ thập đỏ</b>                                                      | <b>30</b>        | <b>18</b>             | <b>3.646</b>                    | <b>750</b>                | <b>778</b>                 | <b>1.000</b>      | <b>6.174</b>            | <b>0</b>                      |
| -        | Kinh phí thường xuyên                                                       | 25               | 13                    | 2.241                           | 750                       |                            | 700               | 3.691                   |                               |
| -        | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                                |                  |                       | 1.155                           |                           |                            |                   | 1.155                   |                               |
| -        | NS hỗ trợ (05)                                                              | 5                | 5                     |                                 |                           | 620                        |                   | 620                     |                               |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 27                              |                           |                            |                   | 27                      |                               |
| -        | Hợp đồng 111 (2)                                                            |                  |                       |                                 |                           | 158                        |                   | 158                     |                               |
| -        | Quỹ khen thưởng                                                             |                  |                       | 223                             |                           |                            |                   | 223                     |                               |
| -        | Ban chỉ đạo hiến máu TN                                                     |                  |                       |                                 |                           |                            | 50                | 50                      |                               |
| -        | Đại hội Hội Chữ thập đỏ                                                     |                  |                       |                                 |                           |                            | 250               | 250                     |                               |
| <b>6</b> | <b>Hội người mù</b>                                                         | <b>41</b>        | <b>39</b>             | <b>2.257</b>                    | <b>341</b>                | <b>3.050</b>               | <b>350</b>        | <b>5.998</b>            | <b>0</b>                      |
| -        | Kinh phí thường xuyên                                                       | 11               | 9                     | 1.936                           | 341                       |                            | 350               | 2.627                   |                               |
| -        | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng                                                |                  |                       | 193                             |                           |                            |                   | 193                     |                               |
| -        | NS hỗ trợ (30)                                                              | 30               | 30                    |                                 |                           | 2.706                      |                   | 2.706                   |                               |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                          |                  |                       | 11                              |                           |                            |                   | 11                      |                               |

| TT        | TÊN ĐƠN VỊ                            | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----------|---------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -         | Hợp đồng 111 (3)                      |                  |                       |                                 |                           | 344                        |                   | 344                     |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 117                             |                           |                            |                   | 117                     |                               |
| <b>7</b>  | <b>Hội Đông y</b>                     | <b>6</b>         | <b>6</b>              | <b>339</b>                      | <b>62</b>                 | <b>576</b>                 | <b>100</b>        | <b>1.077</b>            | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                 | 2                | 2                     | 318                             | 62                        | 98                         | 0                 | 478                     |                               |
| -         | NS hỗ trợ (04)                        | 4                | 4                     |                                 |                           | 478                        |                   | 478                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                    |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 21                              |                           |                            |                   | 21                      |                               |
| -         | Đại hội Hội Đông y                    |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| <b>8</b>  | <b>Hội Luật gia</b>                   | <b>2</b>         | <b>2</b>              | <b>565</b>                      | <b>62</b>                 | <b>0</b>                   | <b>250</b>        | <b>877</b>              |                               |
| -         | Kinh phí thường xuyên                 | 2                | 2                     | 543                             | 62                        |                            | 250               | 855                     |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 22                              |                           |                            |                   | 22                      |                               |
| <b>9</b>  | <b>Hội khuyến học</b>                 | <b>2</b>         | <b>2</b>              | <b>459</b>                      | <b>31</b>                 | <b>122</b>                 | <b>600</b>        | <b>1.212</b>            | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                 | 1                | 1                     | 434                             | 31                        |                            | 500               | 965                     |                               |
| -         | NS hỗ trợ (1)                         | 1                | 1                     |                                 |                           | 122                        |                   | 122                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                    |                  |                       | 14                              |                           |                            |                   | 14                      |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 11                              |                           |                            |                   | 11                      |                               |
| -         | Kinh phí đại hội                      |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| <b>10</b> | <b>Hội người cao tuổi</b>             | <b>9</b>         | <b>8</b>              | <b>459</b>                      | <b>62</b>                 | <b>618</b>                 | <b>200</b>        | <b>1.339</b>            |                               |
| -         | Kinh phí thường xuyên                 | 2                | 1                     | 346                             | 62                        |                            | 100               | 508                     |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng          |                  |                       | 96                              |                           |                            |                   | 96                      |                               |
| -         | NS hỗ trợ (07)                        | 7                | 7                     |                                 |                           | 618                        |                   | 618                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                    |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 17                              |                           |                            |                   | 17                      |                               |
| -         | Đại hội Hội Cao tuổi                  |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| <b>11</b> | <b>Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị</b> | <b>2</b>         | <b>2</b>              | <b>346</b>                      | <b>62</b>                 | <b>0</b>                   | <b>100</b>        | <b>508</b>              |                               |
| -         | Kinh phí thường xuyên                 | 2                | 2                     | 331                             | 62                        |                            | 100               | 493                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                    |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                       |                  |                       | 15                              |                           |                            |                   | 15                      |                               |

| TT        | TÊN ĐƠN VỊ                                              | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghiệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|-----------|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 12        | <b>Hội Cựu TN xung phong</b>                            | 2                | 2                     | 0                               | 0                         | 520                        | 100               | 620                     |                               |
| -         | NS hỗ trợ (02)                                          | 2                | 2                     |                                 |                           | 520                        |                   | 520                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                      |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                                         |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Đại hội Cựu TN xung phong                               |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| 13        | <b>Hội NN chất độc da cam-Dioxin</b>                    | 2                | 2                     | 0                               | 0                         | 565                        | 100               | 665                     |                               |
| -         | NS hỗ trợ (02)                                          | 2                | 2                     |                                 |                           | 565                        | 0                 | 565                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                      |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                                         |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Đại hội Hội Nạn nhân chất độc da cam                    |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| 14        | <b>Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi</b>            | 3                | 3                     | 0                               | 0                         | 686                        | 100               | 786                     |                               |
| -         | NS hỗ trợ (03)                                          | 3                | 3                     |                                 |                           | 676                        |                   | 676                     |                               |
| -         | Tăng lương định kỳ                                      |                  |                       |                                 |                           | 10                         |                   | 10                      |                               |
| -         | Quỹ khen thưởng                                         |                  |                       |                                 |                           |                            |                   | 0                       |                               |
| -         | Đại hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi               |                  |                       |                                 |                           |                            | 100               | 100                     |                               |
| 15        | Hội Khoa học kinh tế                                    |                  |                       |                                 |                           |                            | 300               | 300                     |                               |
| 16        | Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh                              |                  |                       |                                 |                           |                            | 200               | 200                     |                               |
| 17        | Tăng BC, BS quỹ lương và các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao |                  |                       |                                 |                           |                            | 2.000             | 2.000                   |                               |
| <b>VI</b> | <b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                         | <b>84</b>        | <b>77</b>             | <b>16.162</b>                   | <b>2.625</b>              | <b>994</b>                 | <b>16.903</b>     | <b>36.684</b>           | <b>0</b>                      |
| <b>1</b>  | <b>Sở Nội vụ</b>                                        | <b>31</b>        | <b>29</b>             | <b>6.080</b>                    | <b>961</b>                | <b>457</b>                 | <b>4.100</b>      | <b>11.598</b>           | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                   | 31               | 29                    | 5.507                           | 961                       | 0                          | 4.100             | 10.568                  | 0                             |
| -         | Tăng lương định kỳ                                      |                  |                       | 101                             |                           |                            |                   | 101                     |                               |
| -         | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (02)                       |                  |                       | 160                             | 0                         | 0                          | 0                 | 160                     | 0                             |
| -         | Hợp đồng 111 (03)                                       |                  |                       | 0                               | 0                         | 457                        | 0                 | 457                     | 0                             |
| -         | Quỹ tiền thưởng                                         |                  |                       | 312                             |                           |                            |                   | 312                     |                               |
| <b>2</b>  | <b>Làng trẻ em mồ côi</b>                               | <b>21</b>        | <b>18</b>             | <b>3.826</b>                    | <b>672</b>                | <b>113</b>                 | <b>3.944</b>      | <b>8.555</b>            | <b>0</b>                      |
| -         | Kinh phí thường xuyên                                   | 21               | 18                    | 3.277                           | 672                       | 0                          | 3.944             | 7.893                   | 0                             |



| TT       | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                | Biên chế KH 2025 | Biên chế thực tế 2025 | Quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 | Định mức chi khác theo BC | HD 111; định mức hỗ trợ NS | Nghịệp vụ đặc thù | Tổng số NS cấp năm 2026 | Giao thu phí, lệ phí năm 2026 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------|
| -        | Tăng lương định kỳ                                                                                        |                  |                       | 100                             |                           |                            |                   | 100                     |                               |
| -        | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (03)                                                                         |                  |                       | 243                             |                           | 0                          | 0                 | 243                     | 0                             |
| -        | Hợp đồng 111 (01)                                                                                         |                  |                       | 0                               | 0                         | 113                        | 0                 | 113                     | 0                             |
| -        | Quỹ tiền thưởng                                                                                           |                  |                       | 206                             |                           |                            |                   | 206                     |                               |
| <b>3</b> | <b>Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh</b>                                                                |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>4.159</b>      | <b>4.159</b>            | <b>0</b>                      |
| -        | Kinh phí thường xuyên                                                                                     |                  |                       |                                 |                           |                            | 4.159             | 4.159                   | 0                             |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                                                        |                  |                       |                                 |                           |                            |                   |                         |                               |
| -        | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (05)                                                                         | 0                |                       |                                 |                           |                            | 0                 |                         | 0                             |
| -        | Hợp đồng 111 (01)                                                                                         |                  |                       |                                 |                           |                            | 0                 |                         | 0                             |
| -        | Quỹ tiền thưởng                                                                                           |                  |                       |                                 |                           |                            |                   |                         |                               |
| <b>4</b> | <b>TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật</b>                                                                | <b>32</b>        | <b>30</b>             | <b>6.256</b>                    | <b>992</b>                | <b>424</b>                 | <b>1.700</b>      | <b>9.372</b>            | <b>0</b>                      |
| -        | Kinh phí thường xuyên                                                                                     | 32               | 29                    | 5.472                           | 992                       | 0                          | 1.700             | 8.164                   | 0                             |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                                                        |                  |                       | 100                             |                           |                            |                   | 100                     |                               |
| -        | Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (04)                                                                         |                  |                       | 325                             | 0                         | 0                          | 0                 | 325                     | 0                             |
| -        | Hợp đồng 111 (3)                                                                                          |                  |                       | 0                               | 0                         | 424                        | 0                 | 424                     | 0                             |
| -        | Quỹ tiền thưởng                                                                                           |                  |                       | 359                             |                           |                            |                   | 359                     |                               |
| <b>5</b> | <b>Kinh phí thấp hương liệt sỹ và bà mẹ VNAH dịp tết Nguyên đán và ngày 27/7 ,<br/>khung bằng TQGC...</b> |                  |                       | <b>0</b>                        | <b>0</b>                  | <b>0</b>                   | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>            | <b>0</b>                      |
| <b>6</b> | <b>Đợt xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương</b>                                                              |                  |                       |                                 |                           |                            | <b>2.000</b>      | <b>2.000</b>            |                               |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 04. DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT       | Tên đơn vị                                                                                                           | Biên chế    |                  | Quỹ lương năm 2025, Quỹ khen | HĐ 111       | ĐM chi TX phân bổ theo BC | Kinh phí đào tạo | Đào tạo HS Lào | Dự toán giao 2026 |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------------|--------------|---------------------------|------------------|----------------|-------------------|
|          |                                                                                                                      | KH năm 2025 | Thực tế năm 2025 |                              |              |                           |                  |                |                   |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                                       | <b>177</b>  | <b>173</b>       | <b>46.841</b>                | <b>1.467</b> | <b>5.504</b>              | <b>185.710</b>   | <b>21.431</b>  | <b>270.953</b>    |
| *        | <b>Nguồn NSNN đảm bảo</b>                                                                                            | <b>177</b>  | <b>173</b>       | <b>31.738</b>                | <b>1.120</b> | <b>5.504</b>              | <b>185.710</b>   | <b>21.431</b>  | <b>255.503</b>    |
| *        | <b>Nguồn CCTL của đơn vị</b>                                                                                         | -           | -                | <b>15.103</b>                | <b>347</b>   | -                         | -                | -              | <b>15.450</b>     |
| <b>1</b> | <b>Trường chính trị Trần Phú</b>                                                                                     | <b>37</b>   | <b>33</b>        | <b>9.714</b>                 | <b>516</b>   | <b>1.147</b>              | <b>2.910</b>     | -              | <b>14.287</b>     |
| -        | Biên chế                                                                                                             | 37          | 33               | 8.743                        |              | 1.147                     | 300              |                | 10.190            |
| -        | Biên chế chưa tuyển dụng                                                                                             |             | 4                | 319                          |              |                           |                  |                | 319               |
| -        | Tăng lương định kỳ                                                                                                   |             |                  | 166                          |              |                           |                  |                | 166               |
| -        | Hợp đồng 111 (4)                                                                                                     |             |                  |                              | 516          |                           |                  |                | 516               |
| -        | Quỹ khen thưởng                                                                                                      |             |                  | 486                          |              |                           |                  |                | 486               |
| -        | Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị                                                                                   |             |                  |                              |              |                           | 2.110            |                | 2.110             |
| -        | Đề án trường chuẩn                                                                                                   |             |                  |                              |              |                           | 500              |                | 500               |
| <b>2</b> | <b>Trường Đại học Hà Tĩnh</b>                                                                                        | <b>123</b>  | <b>123</b>       | <b>18.920</b>                | <b>486</b>   | <b>3.813</b>              | <b>6.497</b>     | <b>4.687</b>   | <b>34.403</b>     |
| *        | Chi thường xuyên                                                                                                     | 123         | 123              | 32.253                       | 765          | 3.813                     | -                | -              | 36.831            |
| -        | Biên chế                                                                                                             | 123         | 123              | 29.713                       |              | 3.813                     |                  |                | 33.526            |
| -        | BS do tăng HS lương theo định kỳ                                                                                     |             |                  | 924                          | 2            |                           |                  |                | 926               |
| -        | Hợp đồng 111 (6)                                                                                                     |             |                  |                              | 763          |                           |                  |                | 763               |
| -        | Quỹ tiền thưởng                                                                                                      |             |                  | 1.616                        |              |                           |                  |                | 1.616             |
|          | Trong đó:                                                                                                            |             |                  |                              |              |                           |                  |                | -                 |
|          | <i>NSNN đảm bảo</i>                                                                                                  |             |                  | <i>18.920</i>                | <i>486</i>   | <i>3.813</i>              |                  |                | <i>23.219</i>     |
|          | <i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo</i>                                                                          |             |                  | <i>13.333</i>                | <i>279</i>   |                           |                  |                | <i>13.612</i>     |
| *        | Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 4140 ngày 22/12/2021 về phê duyệt đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QL GDPT...) |             |                  |                              |              |                           | 6.197            | -              | 6.197             |
| -        | Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 2497/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh)                                                |             |                  |                              |              |                           | 1.138            |                | 1.138             |
| +        | Hỗ trợ tiền học phí                                                                                                  |             |                  |                              |              |                           | 339              |                | 339               |

| TT       | Tên đơn vị                                                                                                 | Biên chế       |                     | Quỹ lương<br>năm 2025,<br>Quỹ khen | HĐ 111 | ĐM chi TX<br>phân bổ<br>theo BC | Kinh phí<br>đào tạo | Đào tạo<br>HS Lào | Dự toán<br>giao 2026 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------|--------|---------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
|          |                                                                                                            | KH năm<br>2025 | Thực tế<br>năm 2025 |                                    |        |                                 |                     |                   |                      |
| +        | Hỗ trợ chi phí sinh hoạt                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 799                 |                   | 799                  |
| -        | Chính sách theo NĐ 116 ( Đã tuyển sinh<br>năm học 2023-2027 theo QĐ 1637/QĐ-<br>UBND ngày 04/7/2024: 26SV) |                |                     |                                    |        |                                 | 1.370               |                   | 1.370                |
| +        | Hỗ trợ tiền học phí                                                                                        |                |                     |                                    |        |                                 | 426                 |                   | 426                  |
| +        | Hỗ trợ chi phí sinh hoạt                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 944                 |                   | 944                  |
| -        | Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh<br>năm học 2024-2028 Theo QĐ 4140: 30<br>SV)                         |                |                     |                                    |        |                                 | 1.581               |                   | 1.581                |
| +        | Hỗ trợ tiền học phí                                                                                        |                |                     |                                    |        |                                 | 492                 |                   | 492                  |
| +        | Hỗ trợ chi phí sinh hoạt                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 1.089               |                   | 1.089                |
| -        | Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh<br>năm học 2025-2029 Theo QĐ 4140: 40<br>SV)                         |                |                     |                                    |        |                                 | 2.108               |                   | 2.108                |
| +        | Hỗ trợ tiền học phí                                                                                        |                |                     |                                    |        |                                 | 656                 |                   | 656                  |
| +        | Hỗ trợ chi phí sinh hoạt                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 1.452               |                   | 1.452                |
| *        | KP đào tạo lưu học sinh Lào                                                                                |                |                     |                                    |        |                                 |                     | 4.687             | 4.687                |
| *        | Cấp bù học phí                                                                                             |                |                     |                                    |        |                                 | 300                 |                   | 300                  |
| <b>3</b> | <b>Trường TH, THCS, THPT- Đại học<br/>Hà Tĩnh</b>                                                          |                |                     |                                    |        |                                 | <b>5.497</b>        | <b>989</b>        | <b>6.486</b>         |
|          | KP đào tạo lưu học sinh Lào                                                                                |                |                     |                                    |        |                                 |                     | 989               | 989                  |
|          | Cấp bù học phí                                                                                             |                |                     |                                    |        |                                 | 5.497               |                   | 5.497                |
| <b>4</b> | <b>Trường Mầm non - Đại học Hà Tĩnh</b>                                                                    |                |                     |                                    |        |                                 | <b>700</b>          | <b>-</b>          | <b>700</b>           |
|          | Cấp bù học phí                                                                                             |                |                     |                                    |        |                                 | 700                 |                   | 700                  |
| <b>5</b> | <b>Trường Cao đẳng Y tế</b>                                                                                |                |                     |                                    |        |                                 | <b>12.480</b>       | <b>15.455</b>     | <b>27.935</b>        |
| -        | Kinh phí đào tạo học sinh Lào                                                                              |                |                     |                                    |        |                                 |                     | 15.455            | 15.455               |
| -        | Cấp bù miễn giảm học phí                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 12.480              |                   | 12.480               |
| <b>6</b> | <b>Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt- Đức</b>                                                                  |                |                     |                                    |        |                                 | <b>29.494</b>       | <b>300</b>        | <b>29.794</b>        |
| -        | Kinh phí đào tạo học sinh Lào                                                                              |                |                     |                                    |        |                                 |                     | 300               | 300                  |

| TT        | Tên đơn vị                                                                         | Biên chế       |                     | Quỹ lương<br>năm 2025,<br>Quỹ khen | HĐ 111     | ĐM chi TX<br>phân bổ<br>theo BC | Kinh phí<br>đào tạo | Đào tạo<br>HS Lào | Dự toán<br>giao 2026 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
|           |                                                                                    | KH năm<br>2025 | Thực tế<br>năm 2025 |                                    |            |                                 |                     |                   |                      |
| -         | Cấp bù miễn giảm học phí                                                           |                |                     |                                    |            |                                 | 29.494              |                   | 29.494               |
| <b>7</b>  | <b>Trường Cao đẳng Nguyễn Du</b>                                                   | <b>17</b>      | <b>17</b>           | <b>3.104</b>                       | <b>118</b> | <b>544</b>                      | <b>11.939</b>       | <b>-</b>          | <b>15.705</b>        |
| *         | Chi thường xuyên                                                                   | 17             | 17                  | 4.874                              | 186        | 544                             | -                   | -                 | 5.604                |
| -         | Biên chế                                                                           | 17             | 17                  | 4.600                              |            | 544                             |                     |                   | 5.144                |
| -         | Tăng lương định kỳ                                                                 |                |                     | 59                                 |            |                                 |                     |                   | 59                   |
| -         | HĐ 111 (2)                                                                         |                |                     |                                    | 186        |                                 |                     |                   | 186                  |
| -         | Quỹ khen thưởng                                                                    |                |                     | 215                                |            |                                 |                     |                   | 215                  |
|           | Trong đó:                                                                          |                |                     |                                    |            |                                 |                     |                   | -                    |
|           | <i>NSNN đảm bảo</i>                                                                | 17             | 17                  | 3.104                              | 118        | 544                             |                     |                   | 3.766                |
|           | <i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị đảm bảo</i>                                        |                |                     | 1.770                              | 68         |                                 |                     |                   | 1.838                |
| *         | Cấp bù miễn giảm học phí                                                           |                |                     |                                    |            |                                 | 11.939              |                   | 11.939               |
| <b>8</b>  | <b>Trường TCN Lý Tự Trọng</b>                                                      |                |                     |                                    |            |                                 | <b>10.000</b>       | <b>-</b>          | <b>10.000</b>        |
|           | Cấp bù miễn giảm học phí                                                           |                |                     |                                    |            |                                 | 10.000              |                   | 10.000               |
| <b>9</b>  | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                      |                |                     |                                    |            |                                 | <b>47.000</b>       | <b>-</b>          | <b>47.000</b>        |
| -         | Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ                                                        |                |                     |                                    |            |                                 | 7.000               |                   | 7.000                |
| -         | Cấp bù miễn, giảm học phí theo quy định                                            |                |                     |                                    |            |                                 | 40.000              |                   | 40.000               |
| <b>10</b> | <b>Sở Công thương</b>                                                              |                |                     |                                    |            |                                 | <b>50</b>           |                   | <b>50</b>            |
| <b>11</b> | <b>Sở Xây dựng</b>                                                                 |                |                     |                                    |            |                                 | <b>50</b>           |                   | <b>50</b>            |
| <b>12</b> | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                                              |                |                     |                                    |            |                                 | <b>40</b>           |                   | <b>40</b>            |
| <b>13</b> | <b>Sở Y tế</b>                                                                     |                |                     |                                    |            |                                 | <b>968</b>          | <b>-</b>          | <b>968</b>           |
| -         | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)                                               |                |                     |                                    |            |                                 | 50                  |                   | 50                   |
| -         | Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật: Đào tạo cho người khuyết tật |                |                     |                                    |            |                                 | 918                 |                   | 918                  |
| <b>14</b> | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>                                       |                |                     | -                                  | -          | -                               | <b>1.050</b>        |                   | <b>1.050</b>         |
| <b>15</b> | <b>Sở Tài chính</b>                                                                |                |                     |                                    |            |                                 | <b>70</b>           |                   | <b>70</b>            |
| <b>16</b> | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                   |                |                     |                                    |            |                                 | <b>450</b>          |                   | <b>450</b>           |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                            | Biên chế       |                     | Quỹ lương<br>năm 2025,<br>Quỹ khen | HĐ 111 | ĐM chi TX<br>phân bổ<br>theo BC | Kinh phí<br>đào tạo | Đào tạo<br>HS Lào | Dự toán<br>giao 2026 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------|--------|---------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
|    |                                                                                                                                       | KH năm<br>2025 | Thực tế<br>năm 2025 |                                    |        |                                 |                     |                   |                      |
| 17 | Sở Tư pháp                                                                                                                            |                |                     |                                    |        |                                 | 40                  |                   | 40                   |
| 18 | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                          |                |                     |                                    |        |                                 | 680                 |                   | 680                  |
| 19 | Sở Ngoại vụ                                                                                                                           |                |                     |                                    |        |                                 | 200                 |                   | 200                  |
| 20 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                       |                |                     |                                    |        |                                 | 50                  |                   | 50                   |
| 21 | Sở Khoa học công nghệ                                                                                                                 |                |                     |                                    |        |                                 | 2.250               |                   | 2.250                |
| -  | Đào tạo, tập huấn chuyên môn, chuyển<br>đổi số cán bộ cơ quan                                                                         |                |                     |                                    |        |                                 | 250                 |                   | 250                  |
| -  | Đào tạo, tập huấn nhiệm vụ chuyển đổi<br>số                                                                                           |                |                     |                                    |        |                                 | 2.000               |                   | 2.000                |
| 22 | Ban Quản lý KKT tỉnh                                                                                                                  |                |                     |                                    |        |                                 | 50                  |                   | 50                   |
| 23 | Trung tâm Dịch vụ tài chính và hỗ trợ<br>doanh nghiệp                                                                                 |                |                     |                                    |        |                                 | 1.500               |                   | 1.500                |
| 24 | TT Công báo tin học                                                                                                                   |                |                     |                                    |        |                                 | 345                 |                   | 345                  |
| 25 | Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật                                                                                                      |                |                     |                                    |        |                                 | 50                  |                   | 50                   |
| 26 | Hội Nhà báo                                                                                                                           |                |                     |                                    |        |                                 | 50                  |                   | 50                   |
| 27 | Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất                                                                                                       |                |                     |                                    |        |                                 | 5.000               |                   | 5.000                |
| 28 | Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị                                                                                                    |                |                     |                                    |        |                                 | 1.000               |                   | 1.000                |
| 29 | Cấp bù miễn giảm học phí theo quy<br>định                                                                                             |                |                     |                                    |        |                                 | 50.000              |                   | 50.000               |
| 30 | TT Dịch thuật Dịch vụ đối ngoại                                                                                                       |                |                     |                                    |        |                                 | 300                 |                   | 300                  |
| 31 | Kinh phí đào tạo thanh niên hoàn<br>thành nghĩa vụ quân sự, công an,<br>thanh niên tình nguyện NĐ 61/2015 và<br>kinh phí đào tạo khác |                |                     |                                    |        |                                 | 5.000               |                   | 5.000                |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 05. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị               | Tổng cộng        | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế bảo vệ môi trường | Lệ phí trước bạ | Phí - lệ phí  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển | Thu khác ngân sách | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác |
|----|----------------------|------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|
| A  | B                    | 1                | 2                                    | 3                                       | 4                                       | 5                     | 6                      | 7               | 8             | 9                                | 10                                   | 12                   | 11                                                                                | 14                 | 13                                                    |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>       | <b>3.761.030</b> | <b>11.650</b>                        | <b>2.000</b>                            | <b>581.372</b>                          | <b>246.515</b>        | <b>3.000</b>           | <b>500.000</b>  | <b>21.008</b> | <b>25.000</b>                    | <b>85.000</b>                        | <b>2.240.850</b>     | <b>19.500</b>                                                                     | <b>19.135</b>      | <b>6.000</b>                                          |
| 1  | Phường Thành Sen     | 705.950          | 4.000                                |                                         | 118.000                                 | 54.000                |                        | 91.000          | 1.000         | 10.600                           | 34.000                               | 392.000              |                                                                                   | 1.000              | 350                                                   |
| 2  | Phường Trần Phú      | 373.700          | 60                                   |                                         | 23.500                                  | 20.000                |                        | 24.000          | 400           | 2.320                            | 2.800                                | 300.000              |                                                                                   | 500                | 120                                                   |
| 3  | Phường Hà Huy Tập    | 79.230           | 0                                    |                                         | 4.500                                   | 10.050                |                        | 21.000          | 250           | 500                              | 2.400                                | 40.000               |                                                                                   | 450                | 80                                                    |
| 4  | Xã Thạch Lạc         | 33.270           |                                      |                                         | 3.300                                   | 2.700                 |                        | 6.650           | 50            | 320                              | 100                                  | 20.000               |                                                                                   | 100                | 50                                                    |
| 5  | Xã Đồng Tiến         | 34.440           |                                      |                                         | 480                                     | 2.000                 |                        | 6.500           | 60            | 100                              | 150                                  | 25.000               |                                                                                   | 100                | 50                                                    |
| 6  | Xã Thạch Khê         | 16.980           |                                      |                                         | 1.750                                   | 1.500                 |                        | 3.000           | 80            | 400                              | 100                                  | 10.000               |                                                                                   | 100                | 50                                                    |
| 7  | Xã Cẩm Bình          | 106.270          |                                      |                                         | 7.100                                   | 4.500                 |                        | 12.000          | 200           | 600                              | 1.400                                | 80.000               | 20                                                                                | 300                | 150                                                   |
| 8  | Phường Sông Trí      | 123.000          |                                      |                                         | 38.450                                  | 8.000                 | 0                      | 14.000          | 1.500         | 450                              | 3.500                                | 55.000               | 1.400                                                                             | 600                | 100                                                   |
| 9  | Phường Hải Ninh      | 22.470           |                                      |                                         | 1.070                                   | 1.000                 | 0                      | 5.000           | 300           | 70                               | 10                                   | 15.000               | 0                                                                                 | 20                 | 0                                                     |
| 10 | Phường Hoàn Sơn      | 68.700           | 1.000                                | 1.000                                   | 20.500                                  | 6.000                 | 0                      | 9.000           | 600           | 100                              | 2.000                                | 25.000               | 3.000                                                                             | 500                | 0                                                     |
| 11 | Phường Vũng Áng      | 116.790          | 400                                  | 1.000                                   | 51.000                                  | 8.000                 | 0                      | 10.190          | 1.000         | 200                              | 1.500                                | 40.000               | 3.300                                                                             | 200                | 0                                                     |
| 12 | Phường Bắc Hồng Lĩnh | 117.080          | 600                                  |                                         | 11.000                                  | 4.500                 | 2.000                  | 14.000          | 1.200         | 1.000                            | 1.970                                | 80.000               | 0                                                                                 | 800                | 10                                                    |
| 13 | Phường Nam Hồng Lĩnh | 70.400           | 1.100                                |                                         | 13.000                                  | 5.500                 | 1.000                  | 15.000          | 300           | 1.000                            | 3.200                                | 30.000               | 0                                                                                 | 300                | 0                                                     |
| 14 | Xã Kỳ Xuân           | 18.970           |                                      |                                         | 4.500                                   | 1.500                 | 0                      | 5.000           | 150           | 60                               | 380                                  | 6.000                | 1.000                                                                             | 380                | 0                                                     |
| 15 | Xã Kỳ Anh            | 16.960           |                                      |                                         | 2.150                                   | 2.000                 | 0                      | 5.000           | 350           | 40                               | 220                                  | 7.000                | 0                                                                                 | 200                | 0                                                     |
| 16 | Xã Kỳ Hoa            | 30.600           |                                      |                                         | 14.500                                  | 2.000                 | 0                      | 4.000           | 1.000         | 80                               | 970                                  | 6.000                | 2.000                                                                             | 50                 | 0                                                     |
| 17 | Xã Kỳ Văn            | 12.120           |                                      |                                         | 4.260                                   | 1.000                 | 0                      | 3.500           | 200           | 10                               | 100                                  | 3.000                | 0                                                                                 | 20                 | 30                                                    |
| 18 | Xã Kỳ Khang          | 17.777           |                                      |                                         | 7.000                                   | 1.000                 | 0                      | 5.500           | 100           | 30                               | 80                                   | 4.000                | 7                                                                                 | 50                 | 10                                                    |
| 19 | Xã Kỳ Lạc            | 6.665            |                                      |                                         | 600                                     | 500                   | 0                      | 3.000           | 500           | 5                                | 50                                   | 2.000                | 0                                                                                 | 10                 | 0                                                     |
| 20 | Xã Kỳ Thượng         | 8.060            |                                      |                                         | 1.000                                   | 440                   | 0                      | 2.500           | 100           | 0                                | 10                                   | 4.000                | 0                                                                                 | 10                 | 0                                                     |
| 21 | Xã Cẩm Xuyên         | 121.950          | 50                                   |                                         | 13.500                                  | 8.000                 |                        | 17.750          | 300           | 500                              | 1.300                                | 80.000               |                                                                                   | 400                | 150                                                   |
| 22 | Xã Thiên Cẩm         | 81.260           | 50                                   |                                         | 4.800                                   | 6.000                 | 0                      | 8.160           | 150           | 550                              | 800                                  | 60.000               | 0                                                                                 | 350                | 400                                                   |

| TT | Đơn vị        | Tổng cộng | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế bảo vệ môi trường | Lệ phí trước bạ | Phí - lệ phí | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển | Thu khác ngân sách | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác |
|----|---------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|
| 23 | Xã Cẩm Duệ    | 46.680    |                                      |                                         | 2.700                                   | 2.000                 | 0                      | 6.350           | 100          | 50                               | 50                                   | 35.000               | 80                                                                                | 150                | 200                                                   |
| 24 | Xã Cẩm Hưng   | 56.930    |                                      |                                         | 3.650                                   | 2.000                 | 0                      | 8.040           | 100          | 160                              | 600                                  | 40.000               | 1.780                                                                             | 350                | 250                                                   |
| 25 | Xã Cẩm Lạc    | 69.320    |                                      |                                         | 2.000                                   | 2.000                 | 0                      | 4.770           | 80           | 70                               | 50                                   | 60.000               | 0                                                                                 | 200                | 150                                                   |
| 26 | Xã Cẩm Trung  | 39.160    |                                      |                                         | 6.550                                   | 1.000                 | 0                      | 4.820           | 950          | 90                               | 150                                  | 25.000               | 200                                                                               | 200                | 200                                                   |
| 27 | Xã Yên Hoà    | 28.590    |                                      |                                         | 750                                     | 2.650                 | 0                      | 4.620           | 80           | 140                              | 100                                  | 20.000               | 0                                                                                 | 50                 | 200                                                   |
| 28 | Xã Thạch Hà   | 70.450    | 10                                   |                                         | 14.600                                  | 4.450                 | 0                      | 9.700           | 250          | 320                              | 800                                  | 40.000               | 0                                                                                 | 300                | 20                                                    |
| 29 | Xã Toàn Lưu   | 57.650    |                                      |                                         | 5.550                                   | 4.950                 | 0                      | 5.700           | 300          | 200                              | 800                                  | 40.000               | 0                                                                                 | 100                | 50                                                    |
| 30 | Xã Việt Xuyên | 30.170    |                                      |                                         | 1.550                                   | 3.300                 | 0                      | 4.800           | 100          | 110                              | 230                                  | 20.000               | 5                                                                                 | 70                 | 5                                                     |
| 31 | Xã Đông Kinh  | 56.530    |                                      |                                         | 1.900                                   | 800                   | 0                      | 3.300           | 100          | 60                               | 250                                  | 50.000               | 0                                                                                 | 100                | 20                                                    |
| 32 | Xã Thạch Xuân | 15.010    |                                      |                                         | 700                                     | 2.800                 | 0                      | 3.300           | 150          | 250                              | 500                                  | 7.000                | 200                                                                               | 80                 | 30                                                    |
| 33 | Xã Lộc Hà     | 66.560    | 50                                   |                                         | 3.100                                   | 4.300                 | 0                      | 6.400           | 200          | 200                              | 2.000                                | 50.000               | 5                                                                                 | 300                | 5                                                     |
| 34 | Xã Hồng Lộc   | 20.200    |                                      |                                         | 800                                     | 100                   | 0                      | 1.400           | 130          | 15                               | 240                                  | 17.000               | 450                                                                               | 60                 | 5                                                     |
| 35 | Xã Mai Phụ    | 70.280    |                                      |                                         | 6.780                                   | 3.800                 | 0                      | 5.600           | 130          | 270                              | 390                                  | 53.000               | 0                                                                                 | 300                | 10                                                    |
| 36 | Xã Can Lộc    | 108.710   | 40                                   |                                         | 14.200                                  | 4.000                 | 0                      | 10.900          | 1.210        | 510                              | 1.800                                | 75.000               | 690                                                                               | 350                | 10                                                    |
| 37 | Xã Tùng Lộc   | 9.690     |                                      |                                         | 1.430                                   | 200                   | 0                      | 1.400           | 800          | 10                               | 170                                  | 5.000                | 570                                                                               | 100                | 10                                                    |
| 38 | Xã Gia Hanh   | 14.650    |                                      |                                         | 2.700                                   | 300                   | 0                      | 4.300           | 100          | 65                               | 30                                   | 7.000                | 0                                                                                 | 150                | 5                                                     |
| 39 | Xã Trường Lưu | 9.750     |                                      |                                         | 2.620                                   | 600                   | 0                      | 1.900           | 150          | 50                               | 200                                  | 4.000                | 0                                                                                 | 220                | 10                                                    |
| 40 | Xã Xuân Lộc   | 17.950    |                                      |                                         | 770                                     | 400                   | 0                      | 3.800           | 100          | 80                               | 40                                   | 12.500               | 0                                                                                 | 250                | 10                                                    |
| 41 | Xã Đồng Lộc   | 36.650    |                                      |                                         | 1.250                                   | 500                   | 0                      | 4.200           | 70           | 170                              | 250                                  | 30.000               | 0                                                                                 | 200                | 10                                                    |
| 42 | Xã Tiên Điền  | 59.830    | 100                                  |                                         | 4.000                                   | 4.000                 | 0                      | 9.000           | 300          | 350                              | 1.700                                | 40.000               | 0                                                                                 | 300                | 80                                                    |
| 43 | Xã Nghi Xuân  | 88.790    | 4.100                                |                                         | 20.000                                  | 13.000                | 0                      | 13.000          | 280          | 1.200                            | 1.600                                | 35.000               | 0                                                                                 | 500                | 110                                                   |
| 44 | Xã Cổ Đạm     | 46.856    |                                      |                                         | 2.500                                   | 4.000                 | 0                      | 9.000           | 500          | 410                              | 246                                  | 30.000               | 0                                                                                 | 200                | 0                                                     |
| 45 | Xã Đan Hải    | 37.790    |                                      |                                         | 1.500                                   | 2.000                 | 0                      | 2.500           | 100          | 340                              | 230                                  | 30.000               | 0                                                                                 | 120                | 1.000                                                 |
| 46 | Xã Đức Thọ    | 103.380   | 90                                   |                                         | 18.100                                  | 8.900                 | 0                      | 16.000          | 350          | 450                              | 6.500                                | 50.000               | 5                                                                                 | 2.500              | 485                                                   |
| 47 | Xã Đức Đồng   | 15.105    |                                      |                                         | 825                                     | 500                   | 0                      | 3.000           | 40           | 30                               | 110                                  | 10.000               | 0                                                                                 | 300                | 300                                                   |
| 48 | Xã Đức Quang  | 28.265    |                                      |                                         | 4.600                                   | 1.200                 | 0                      | 1.200           | 80           | 15                               | 500                                  | 20.000               | 0                                                                                 | 350                | 320                                                   |
| 49 | Xã Đức Thịnh  | 50.890    |                                      |                                         | 7.720                                   | 2.000                 | 0                      | 4.500           | 200          | 40                               | 560                                  | 35.000               | 0                                                                                 | 800                | 70                                                    |
| 50 | Xã Đức Minh   | 9.840     |                                      |                                         | 1.400                                   | 520                   | 0                      | 2.500           | 92           | 8                                | 50                                   | 5.000                | 0                                                                                 | 200                | 70                                                    |
| 51 | Xã Hương Sơn  | 70.530    |                                      |                                         | 15.000                                  | 5.000                 | 0                      | 9.000           | 400          | 75                               | 450                                  | 40.000               | 5                                                                                 | 500                | 100                                                   |
| 52 | Xã Sơn Tây    | 54.700    |                                      |                                         | 43.000                                  | 1.800                 | 0                      | 5.500           | 235          | 30                               | 450                                  | 3.500                | 0                                                                                 | 170                | 15                                                    |
| 53 | Xã Tứ Mỹ      | 12.620    |                                      |                                         | 3.510                                   | 1.100                 | 0                      | 2.900           | 80           | 0                                | 350                                  | 4.000                | 235                                                                               | 245                | 200                                                   |

| TT | Đơn vị        | Tổng cộng | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế bảo vệ môi trường | Lệ phí trước bạ | Phí - lệ phí | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển | Thu khác ngân sách | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác |
|----|---------------|-----------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|
| 54 | Xã Sơn Giang  | 25.605    |                                      |                                         | 5.500                                   | 1.130                 | 0                      | 3.300           | 160          | 10                               | 235                                  | 15.000               | 0                                                                                 | 130                | 140                                                   |
| 55 | Xã Sơn Tiến   | 16.026    |                                      |                                         | 1.425                                   | 580                   | 0                      | 2.200           | 65           | 1                                | 85                                   | 11.500               | 0                                                                                 | 120                | 50                                                    |
| 56 | Xã Sơn Hồng   | 2.805     |                                      |                                         | 685                                     | 165                   | 0                      | 1.000           | 31           | 3                                | 131                                  | 600                  | 0                                                                                 | 100                | 90                                                    |
| 57 | Xã Kim Hoa    | 13.528    |                                      |                                         | 6.068                                   | 300                   | 0                      | 2.000           | 500          | 0                                | 200                                  | 3.500                | 680                                                                               | 130                | 150                                                   |
| 58 | Xã Vũ Quang   | 12.990    |                                      |                                         | 2.460                                   | 850                   | 0                      | 3.000           | 350          | 100                              | 110                                  | 5.000                | 960                                                                               | 150                | 10                                                    |
| 59 | Xã Mai Hoa    | 4.910     |                                      |                                         | 510                                     | 210                   | 0                      | 1.000           | 60           | 20                               | 10                                   | 3.000                | 40                                                                                | 50                 | 10                                                    |
| 60 | Xã Thượng Đức | 10.060    |                                      |                                         | 4.250                                   | 160                   | 0                      | 1.650           | 350          | 20                               | 80                                   | 3.500                | 0                                                                                 | 40                 | 10                                                    |
| 61 | Xã Hương Khê  | 44.750    |                                      |                                         | 11.500                                  | 5.590                 | 0                      | 12.600          | 1.100        | 140                              | 180                                  | 12.600               | 0                                                                                 | 1.000              | 40                                                    |
| 62 | Xã Hương Phố  | 8.300     |                                      |                                         | 2.965                                   | 525                   | 0                      | 2.000           | 100          | 0                                | 1.000                                | 1.500                | 0                                                                                 | 210                | 0                                                     |
| 63 | Xã Hương Đô   | 4.180     |                                      |                                         | 40                                      | 620                   | 0                      | 1.700           | 50           | 0                                | 120                                  | 1.500                | 0                                                                                 | 150                | 0                                                     |
| 64 | Xã Hà Linh    | 6.118     |                                      |                                         | 48                                      | 536                   | 0                      | 1.000           | 70           | 1                                | 3.243                                | 1.000                | 0                                                                                 | 220                | 0                                                     |
| 65 | Xã Hương Bình | 9.200     |                                      |                                         | 2.080                                   | 430                   | 0                      | 2.600           | 380          | 0                                | 380                                  | 3.000                | 110                                                                               | 220                | 0                                                     |
| 66 | Xã Phúc Trạch | 6.500     |                                      |                                         | 385                                     | 470                   | 0                      | 3.800           | 120          | 0                                | 50                                   | 700                  | 725                                                                               | 250                | 0                                                     |
| 67 | Xã Hương Xuân | 2.690     |                                      |                                         | 46                                      | 114                   | 0                      | 1.500           | 50           | 0                                | 600                                  | 300                  | 0                                                                                 | 80                 | 0                                                     |
| 68 | Xã Sơn Kim 1  | 5.610     |                                      |                                         | 1.535                                   | 300                   | 0                      | 1.000           | 50           | 2                                | 110                                  | 500                  | 2.033                                                                             | 80                 | 0                                                     |
| 69 | Xã Sơn Kim 2  | 1.590     |                                      |                                         | 160                                     | 175                   | 0                      | 500             | 25           | 0                                | 30                                   | 650                  | 0                                                                                 | 50                 | 0                                                     |

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHỤ LỤC SỐ 06. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị               | Thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp | Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | Trong đó         |                  | Tổng thu ngân sách xã, phường | Ghi chú |
|----|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------|---------|
|    |                      |                       |                                              |                                                   |                                   | Bổ sung cân đối  | Bổ sung mục tiêu |                               |         |
| A  | B                    | 1                     | 2                                            | 3                                                 | 4                                 | 5                | 6                | 7=2+4                         | 8       |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>       | <b>3.761.030</b>      | <b>2.138.424</b>                             | <b>324.981</b>                                    | <b>11.791.084</b>                 | <b>9.254.750</b> | <b>2.536.334</b> | <b>13.929.508</b>             |         |
| 1  | Phường Thành Sen     | 705.950               | 355.040                                      | 55.250                                            | 457.070                           | 347.198          | 109.872          | 812.110                       |         |
| 2  | Phường Trần Phú      | 373.700               | 183.601                                      | 45.416                                            | 223.894                           | 180.401          | 43.493           | 407.495                       |         |
| 3  | Phường Hà Huy Tập    | 79.230                | 37.500                                       |                                                   | 215.108                           | 171.580          | 43.528           | 252.608                       |         |
| 4  | Xã Thạch Lạc         | 33.270                | 41.568                                       | 21.080                                            | 123.971                           | 100.602          | 23.369           | 165.539                       |         |
| 5  | Xã Đồng Tiến         | 34.440                | 21.184                                       |                                                   | 147.377                           | 121.384          | 25.993           | 168.561                       |         |
| 6  | Xã Thạch Khê         | 16.980                | 9.578                                        |                                                   | 126.373                           | 98.766           | 27.607           | 135.951                       |         |
| 7  | Xã Cẩm Bình          | 106.270               | 147.955                                      | 85.000                                            | 171.644                           | 128.194          | 43.450           | 319.599                       |         |
| 8  | Phường Sông Trí      | 123.000               | 64.388                                       | 19.975                                            | 238.648                           | 190.047          | 48.601           | 303.036                       |         |
| 9  | Phường Hải Ninh      | 22.470                | 6.479                                        |                                                   | 160.982                           | 135.563          | 25.419           | 167.461                       |         |
| 10 | Phường Hoàng Sơn     | 68.700                | 32.500                                       |                                                   | 121.522                           | 98.628           | 22.894           | 154.022                       |         |
| 11 | Phường Vũng Áng      | 116.790               | 57.683                                       |                                                   | 121.890                           | 98.084           | 23.806           | 179.573                       |         |
| 12 | Phường Bắc Hồng Lĩnh | 117.080               | 47.097                                       |                                                   | 231.771                           | 178.267          | 53.504           | 278.868                       |         |
| 13 | Phường Nam Hồng Lĩnh | 70.400                | 36.060                                       |                                                   | 171.799                           | 129.183          | 42.616           | 207.859                       |         |
| 14 | Xã Kỳ Xuân           | 18.970                | 10.832                                       |                                                   | 152.036                           | 119.977          | 32.059           | 162.868                       |         |
| 15 | Xã Kỳ Anh            | 16.960                | 7.044                                        |                                                   | 203.925                           | 158.745          | 45.180           | 210.969                       |         |
| 16 | Xã Kỳ Hoa            | 30.600                | 15.852                                       |                                                   | 114.158                           | 88.300           | 25.858           | 130.010                       |         |

| TT | Đơn vị        | Thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp | Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | Bổ sung cân đối | Bổ sung mục tiêu | Tổng thu ngân sách xã, phường | Ghi chú |
|----|---------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|---------|
| 17 | Xã Kỳ Văn     | 12.120                | 5.703                                        |                                                   | 126.056                           | 103.765         | 22.291           | 131.759                       |         |
| 18 | Xã Kỳ Khang   | 17.777                | 8.338                                        |                                                   | 165.857                           | 137.763         | 28.094           | 174.195                       |         |
| 19 | Xã Kỳ Lạc     | 6.665                 | 3.946                                        |                                                   | 92.572                            | 77.976          | 14.596           | 96.518                        |         |
| 20 | Xã Kỳ Thượng  | 8.060                 | 4.804                                        |                                                   | 113.906                           | 92.230          | 21.676           | 118.710                       |         |
| 21 | Xã Cẩm Xuyên  | 121.950               | 69.153                                       |                                                   | 220.308                           | 160.122         | 60.186           | 289.461                       |         |
| 22 | Xã Thiên Cầm  | 81.260                | 46.995                                       |                                                   | 217.050                           | 160.005         | 57.045           | 264.045                       |         |
| 23 | Xã Cẩm Duệ    | 46.680                | 19.686                                       |                                                   | 146.348                           | 107.596         | 38.752           | 166.034                       |         |
| 24 | Xã Cẩm Hưng   | 56.930                | 36.050                                       |                                                   | 155.739                           | 122.110         | 33.629           | 191.789                       |         |
| 25 | Xã Cẩm Lạc    | 69.320                | 45.706                                       |                                                   | 142.349                           | 111.788         | 30.561           | 188.055                       |         |
| 26 | Xã Cẩm Trung  | 39.160                | 22.239                                       |                                                   | 126.102                           | 95.872          | 30.230           | 148.341                       |         |
| 27 | Xã Yên Hoà    | 28.590                | 15.743                                       |                                                   | 147.337                           | 114.760         | 32.577           | 163.080                       |         |
| 28 | Xã Thạch Hà   | 70.450                | 25.810                                       |                                                   | 194.278                           | 154.822         | 39.456           | 220.088                       |         |
| 29 | Xã Toàn Lưu   | 57.650                | 36.290                                       |                                                   | 142.776                           | 108.961         | 33.815           | 179.066                       |         |
| 30 | Xã Việt Xuyên | 30.170                | 17.110                                       |                                                   | 143.565                           | 115.396         | 28.169           | 160.675                       |         |
| 31 | Xã Đông Kinh  | 56.530                | 37.386                                       |                                                   | 135.082                           | 105.344         | 29.738           | 172.468                       |         |
| 32 | Xã Thạch Xuân | 15.010                | 7.963                                        |                                                   | 123.570                           | 101.504         | 22.066           | 131.533                       |         |
| 33 | Xã Lộc Hà     | 66.560                | 38.233                                       |                                                   | 230.822                           | 182.533         | 48.289           | 269.055                       |         |
| 34 | Xã Hồng Lộc   | 20.200                | 12.227                                       |                                                   | 124.966                           | 91.083          | 33.883           | 137.193                       |         |
| 35 | Xã Mai Phụ    | 70.280                | 26.986                                       |                                                   | 173.189                           | 126.624         | 46.565           | 200.175                       |         |
| 36 | Xã Can Lộc    | 108.710               | 62.385                                       |                                                   | 303.586                           | 243.689         | 59.897           | 365.971                       |         |
| 37 | Xã Tùng Lộc   | 9.690                 | 4.492                                        |                                                   | 184.713                           | 156.712         | 28.001           | 189.205                       |         |

| TT | Đơn vị        | Thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp | Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | Bổ sung cân đối | Bổ sung mục tiêu | Tổng thu ngân sách xã, phường | Ghi chú |
|----|---------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|---------|
| 38 | Xã Gia Hanh   | 14.650                | 8.743                                        |                                                   | 209.516                           | 165.825         | 43.691           | 218.259                       |         |
| 39 | Xã Trường Lưu | 9.750                 | 5.795                                        |                                                   | 206.818                           | 163.535         | 43.283           | 212.613                       |         |
| 40 | Xã Xuân Lộc   | 17.950                | 11.442                                       |                                                   | 179.735                           | 147.432         | 32.303           | 191.177                       |         |
| 41 | Xã Đồng Lộc   | 36.650                | 11.181                                       |                                                   | 216.411                           | 175.952         | 40.459           | 227.592                       |         |
| 42 | Xã Tiên Điền  | 59.830                | 34.103                                       |                                                   | 183.802                           | 139.419         | 44.383           | 217.905                       |         |
| 43 | Xã Nghi Xuân  | 88.790                | 35.039                                       |                                                   | 227.124                           | 172.815         | 54.309           | 262.163                       |         |
| 44 | Xã Cổ Đạm     | 46.856                | 25.965                                       |                                                   | 178.975                           | 145.092         | 33.883           | 204.940                       |         |
| 45 | Xã Đan Hải    | 37.790                | 40.103                                       | 28.050                                            | 183.846                           | 139.407         | 44.439           | 223.949                       |         |
| 46 | Xã Đức Thọ    | 103.380               | 96.095                                       | 38.250                                            | 274.720                           | 190.479         | 84.241           | 370.815                       |         |
| 47 | Xã Đức Đồng   | 15.105                | 6.279                                        |                                                   | 131.998                           | 102.568         | 29.430           | 138.277                       |         |
| 48 | Xã Đức Quang  | 28.265                | 18.078                                       |                                                   | 187.598                           | 142.586         | 45.012           | 205.676                       |         |
| 49 | Xã Đức Thịnh  | 50.890                | 20.358                                       |                                                   | 339.725                           | 252.184         | 87.541           | 360.083                       |         |
| 50 | Xã Đức Minh   | 9.840                 | 6.001                                        |                                                   | 164.284                           | 123.445         | 40.839           | 170.285                       |         |
| 51 | Xã Hương Sơn  | 70.530                | 65.069                                       | 25.500                                            | 221.180                           | 172.321         | 48.859           | 286.249                       |         |
| 52 | Xã Sơn Tây    | 54.700                | 26.684                                       |                                                   | 104.796                           | 89.524          | 15.272           | 131.480                       |         |
| 53 | Xã Tứ Mỹ      | 12.620                | 13.726                                       | 6.460                                             | 204.712                           | 158.325         | 46.387           | 218.438                       |         |
| 54 | Xã Sơn Giang  | 25.605                | 15.705                                       |                                                   | 134.163                           | 108.385         | 25.778           | 149.868                       |         |
| 55 | Xã Sơn Tiến   | 16.026                | 9.005                                        |                                                   | 162.695                           | 124.189         | 38.506           | 171.700                       |         |
| 56 | Xã Sơn Hồng   | 2.805                 | 1.613                                        |                                                   | 95.236                            | 85.487          | 9.749            | 96.849                        |         |
| 57 | Xã Kim Hoa    | 13.528                | 7.769                                        |                                                   | 168.308                           | 135.336         | 32.972           | 176.077                       |         |
| 58 | Xã Vũ Quang   | 12.990                | 5.231                                        |                                                   | 171.683                           | 141.947         | 29.736           | 176.914                       |         |

| TT | Đơn vị        | Thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp | Trong đó: Tỉnh quản lý thu điều tiết cấp xã hưởng | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | Bổ sung cân đối | Bổ sung mục tiêu | Tổng thu ngân sách xã, phường | Ghi chú |
|----|---------------|-----------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|-------------------------------|---------|
| 59 | Xã Mai Hoa    | 4.910                 | 3.064                                        |                                                   | 151.360                           | 122.126         | 29.234           | 154.424                       |         |
| 60 | Xã Thượng Đức | 10.060                | 5.864                                        |                                                   | 111.707                           | 85.148          | 26.559           | 117.571                       |         |
| 61 | Xã Hương Khê  | 44.750                | 20.415                                       |                                                   | 228.470                           | 180.871         | 47.599           | 248.885                       |         |
| 62 | Xã Hương Phố  | 8.300                 | 4.500                                        |                                                   | 132.787                           | 101.029         | 31.758           | 137.287                       |         |
| 63 | Xã Hương Đô   | 4.180                 | 2.451                                        |                                                   | 126.223                           | 95.337          | 30.886           | 128.674                       |         |
| 64 | Xã Hà Linh    | 6.118                 | 3.141                                        |                                                   | 120.298                           | 96.843          | 23.455           | 123.439                       |         |
| 65 | Xã Hương Bình | 9.200                 | 5.412                                        |                                                   | 144.261                           | 113.141         | 31.120           | 149.673                       |         |
| 66 | Xã Phúc Trạch | 6.500                 | 3.380                                        |                                                   | 158.963                           | 128.043         | 30.920           | 162.343                       |         |
| 67 | Xã Hương Xuân | 2.690                 | 1.419                                        |                                                   | 140.527                           | 115.496         | 25.031           | 141.946                       |         |
| 68 | Xã Sơn Kim 1  | 5.610                 | 2.241                                        |                                                   | 77.436                            | 71.093          | 6.343            | 79.677                        |         |
| 69 | Xã Sơn Kim 2  | 1.590                 | 947                                          |                                                   | 59.388                            | 53.796          | 5.592            | 60.335                        |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**PHỤ LỤC SỐ 07. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Đơn vị               | Tổng chi ngân sách xã, phường | Bao gồm:              |                  |                                              |                                                            |          | Ghi chú |
|----|----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |                      |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Trong đó:                                    |                                                            | Dự phòng |         |
|    |                      |                               |                       |                  | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |          |         |
| A  | B                    | 1                             | 2                     | 3                | 4                                            | 5                                                          | 6        | 7       |
|    | TỔNG SỐ              | 13.929.508                    | 1.350.356             | 12.363.596       | 5.406.732                                    | 10.350                                                     | 215.556  |         |
| 1  | Phường Thành Sen     | 812.110                       | 194.140               | 606.958          | 298.689                                      | 150                                                        | 11.012   |         |
| 2  | Phường Trần Phú      | 407.495                       | 145.291               | 258.161          | 105.693                                      | 150                                                        | 4.043    |         |
| 3  | Phường Hà Huy Tập    | 252.608                       | 17.425                | 231.670          | 87.536                                       | 150                                                        | 3.513    |         |
| 4  | Xã Thạch Lạc         | 165.539                       | 34.680                | 128.699          | 46.860                                       | 150                                                        | 2.160    |         |
| 5  | Xã Đồng Tiến         | 168.561                       | 16.320                | 149.857          | 57.378                                       | 150                                                        | 2.384    |         |
| 6  | Xã Thạch Khê         | 135.951                       | 5.780                 | 127.887          | 63.935                                       | 150                                                        | 2.284    |         |
| 7  | Xã Cẩm Bình          | 319.599                       | 134.300               | 182.080          | 80.047                                       | 150                                                        | 3.219    |         |
| 8  | Phường Sông Trí      | 303.036                       | 29.325                | 268.694          | 136.701                                      | 150                                                        | 5.017    |         |
| 9  | Phường Hải Ninh      | 167.461                       | 2.550                 | 162.070          | 70.079                                       | 150                                                        | 2.841    |         |
| 10 | Phường Hoành Sơn     | 154.022                       | 10.200                | 141.414          | 53.377                                       | 150                                                        | 2.408    |         |
| 11 | Phường Vũng Áng      | 179.573                       | 18.700                | 158.248          | 84.780                                       | 150                                                        | 2.625    |         |
| 12 | Phường Bắc Hồng Lĩnh | 278.868                       | 27.200                | 247.459          | 100.278                                      | 150                                                        | 4.209    |         |
| 13 | Phường Nam Hồng Lĩnh | 207.859                       | 15.300                | 189.048          | 76.423                                       | 150                                                        | 3.511    |         |
| 14 | Xã Kỳ Xuân           | 162.868                       | 4.080                 | 155.886          | 72.945                                       | 150                                                        | 2.902    |         |

| TT | Đơn vị        | Tổng chi ngân sách xã, phường | Bao gồm:              |                  |                                              |                                                            | Dự phòng | Ghi chú |
|----|---------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |               |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Trong đó:                                    |                                                            |          |         |
|    |               |                               |                       |                  | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |          |         |
| 15 | Xã Kỳ Anh     | 210.969                       | 1.785                 | 205.248          | 98.785                                       | 150                                                        | 3.936    |         |
| 16 | Xã Kỳ Hoa     | 130.010                       | 3.060                 | 124.611          | 57.633                                       | 150                                                        | 2.339    |         |
| 17 | Xã Kỳ Văn     | 131.759                       | 1.020                 | 128.385          | 59.261                                       | 150                                                        | 2.354    |         |
| 18 | Xã Kỳ Khang   | 174.195                       | 1.360                 | 169.852          | 80.060                                       | 150                                                        | 2.983    |         |
| 19 | Xã Kỳ Lạc     | 96.518                        | 1.360                 | 93.464           | 39.111                                       | 150                                                        | 1.694    |         |
| 20 | Xã Kỳ Thượng  | 118.710                       | 2.720                 | 113.925          | 48.612                                       | 150                                                        | 2.065    |         |
| 21 | Xã Cẩm Xuyên  | 289.461                       | 47.600                | 237.417          | 105.984                                      | 150                                                        | 4.444    |         |
| 22 | Xã Thiên Cầm  | 264.045                       | 35.700                | 224.274          | 92.597                                       | 150                                                        | 4.071    |         |
| 23 | Xã Cẩm Duệ    | 166.034                       | 13.600                | 149.851          | 52.875                                       | 150                                                        | 2.583    |         |
| 24 | Xã Cẩm Hưng   | 191.789                       | 27.200                | 161.728          | 72.067                                       | 150                                                        | 2.861    |         |
| 25 | Xã Cẩm Lạc    | 188.055                       | 40.800                | 144.891          | 49.616                                       | 150                                                        | 2.364    |         |
| 26 | Xã Cẩm Trung  | 148.341                       | 14.450                | 131.573          | 49.752                                       | 150                                                        | 2.318    |         |
| 27 | Xã Yên Hoà    | 163.080                       | 11.220                | 149.563          | 61.099                                       | 150                                                        | 2.297    |         |
| 28 | Xã Thạch Hà   | 220.088                       | 10.200                | 206.036          | 100.278                                      | 150                                                        | 3.852    |         |
| 29 | Xã Toàn Lưu   | 179.066                       | 27.200                | 149.217          | 59.344                                       | 150                                                        | 2.649    |         |
| 30 | Xã Việt Xuyên | 160.675                       | 11.900                | 146.165          | 71.995                                       | 150                                                        | 2.610    |         |
| 31 | Xã Đông Kinh  | 172.468                       | 34.000                | 136.024          | 56.116                                       | 150                                                        | 2.444    |         |
| 32 | Xã Thạch Xuân | 131.533                       | 3.740                 | 125.666          | 53.267                                       | 150                                                        | 2.127    |         |
| 33 | Xã Lộc Hà     | 269.055                       | 29.750                | 235.032          | 108.484                                      | 150                                                        | 4.273    |         |

| TT | Đơn vị        | Tổng chi ngân sách xã, phường | Bao gồm:              |                  |                                              |                                                            | Dự phòng | Ghi chú |
|----|---------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |               |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Trong đó:                                    |                                                            |          |         |
|    |               |                               |                       |                  | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |          |         |
| 34 | Xã Hồng Lộc   | 137.193                       | 10.540                | 124.340          | 47.108                                       | 150                                                        | 2.313    |         |
| 35 | Xã Mai Phụ    | 200.175                       | 18.020                | 178.793          | 70.324                                       | 150                                                        | 3.362    |         |
| 36 | Xã Can Lộc    | 365.971                       | 44.625                | 316.023          | 154.155                                      | 150                                                        | 5.323    |         |
| 37 | Xã Tùng Lộc   | 189.205                       | 1.700                 | 184.920          | 78.341                                       | 150                                                        | 2.585    |         |
| 38 | Xã Gia Hanh   | 218.259                       | 4.760                 | 209.769          | 95.544                                       | 150                                                        | 3.730    |         |
| 39 | Xã Trường Lưu | 212.613                       | 2.720                 | 206.663          | 93.788                                       | 150                                                        | 3.230    |         |
| 40 | Xã Xuân Lộc   | 191.177                       | 8.500                 | 179.599          | 78.414                                       | 150                                                        | 3.078    |         |
| 41 | Xã Đồng Lộc   | 227.592                       | 7.650                 | 216.172          | 106.509                                      | 150                                                        | 3.770    |         |
| 42 | Xã Tiên Điền  | 217.905                       | 23.800                | 190.512          | 93.857                                       | 150                                                        | 3.593    |         |
| 43 | Xã Nghi Xuân  | 262.163                       | 7.219                 | 250.253          | 128.074                                      | 150                                                        | 4.691    |         |
| 44 | Xã Cổ Đạm     | 204.940                       | 17.000                | 184.504          | 91.465                                       | 150                                                        | 3.436    |         |
| 45 | Xã Đan Hải    | 223.949                       | 35.445                | 185.017          | 82.977                                       | 150                                                        | 3.487    |         |
| 46 | Xã Đức Thọ    | 370.815                       | 68.000                | 297.293          | 121.328                                      | 150                                                        | 5.522    |         |
| 47 | Xã Đức Đồng   | 138.277                       | 3.400                 | 132.836          | 51.357                                       | 150                                                        | 2.041    |         |
| 48 | Xã Đức Quang  | 205.676                       | 13.600                | 189.266          | 59.628                                       | 150                                                        | 2.810    |         |
| 49 | Xã Đức Thịnh  | 360.083                       | 11.900                | 342.257          | 167.647                                      | 150                                                        | 5.926    |         |
| 50 | Xã Đức Minh   | 170.285                       | 3.400                 | 164.312          | 59.681                                       | 150                                                        | 2.573    |         |
| 51 | Xã Hương Sơn  | 286.249                       | 49.300                | 232.614          | 107.337                                      | 150                                                        | 4.335    |         |
| 52 | Xã Sơn Tây    | 131.480                       | 893                   | 128.569          | 62.198                                       | 150                                                        | 2.018    |         |

| TT | Đơn vị        | Tổng chi ngân sách xã, phường | Bao gồm:              |                  |                                              |                                                            | Dự phòng | Ghi chú |
|----|---------------|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |               |                               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Trong đó:                                    |                                                            |          |         |
|    |               |                               |                       |                  | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |          |         |
| 53 | Xã Tứ Mỹ      | 218.438                       | 9.180                 | 206.051          | 98.139                                       | 150                                                        | 3.207    |         |
| 54 | Xã Sơn Giang  | 149.868                       | 10.200                | 137.366          | 50.039                                       | 150                                                        | 2.302    |         |
| 55 | Xã Sơn Tiến   | 171.700                       | 6.630                 | 162.141          | 63.704                                       | 150                                                        | 2.929    |         |
| 56 | Xã Sơn Hồng   | 96.849                        | 408                   | 95.054           | 30.538                                       | 150                                                        | 1.387    |         |
| 57 | Xã Kim Hoa    | 176.077                       | 2.380                 | 170.697          | 69.599                                       | 150                                                        | 3.000    |         |
| 58 | Xã Vũ Quang   | 176.914                       | 1.275                 | 172.516          | 70.971                                       | 150                                                        | 3.123    |         |
| 59 | Xã Mai Hoa    | 154.424                       | 2.040                 | 149.998          | 79.489                                       | 150                                                        | 2.386    |         |
| 60 | Xã Thượng Đức | 117.571                       | 2.380                 | 113.240          | 32.120                                       | 150                                                        | 1.951    |         |
| 61 | Xã Hương Khê  | 248.885                       | 3.213                 | 241.272          | 124.235                                      | 150                                                        | 4.400    |         |
| 62 | Xã Hương Phố  | 137.287                       | 1.020                 | 133.814          | 51.436                                       | 150                                                        | 2.453    |         |
| 63 | Xã Hương Đô   | 128.674                       | 1.020                 | 125.321          | 48.572                                       | 150                                                        | 2.333    |         |
| 64 | Xã Hà Linh    | 123.439                       | 680                   | 120.714          | 45.692                                       | 150                                                        | 2.045    |         |
| 65 | Xã Hương Bình | 149.673                       | 2.040                 | 145.124          | 54.069                                       | 150                                                        | 2.509    |         |
| 66 | Xã Phúc Trạch | 162.343                       | 476                   | 159.138          | 70.413                                       | 150                                                        | 2.729    |         |
| 67 | Xã Hương Xuân | 141.946                       | 204                   | 139.270          | 55.071                                       | 150                                                        | 2.472    |         |
| 68 | Xã Sơn Kim 1  | 79.677                        | 340                   | 78.089           | 46.000                                       | 150                                                        | 1.248    |         |
| 69 | Xã Sơn Kim 2  | 60.335                        | 442                   | 59.026           | 15.256                                       | 150                                                        | 867      |         |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHỤ LỤC SỐ 08. PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2025 của HĐND tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng cộng      | Trong đó               |                  |                                                      | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                | Bảo dưỡng thường xuyên | Sửa chữa định kỳ | Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>265.311</b> | <b>73.253</b>          | <b>190.436</b>   | <b>1.622</b>                                         |         |
| <b>A</b>  | <b>Đường Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>155.464</b> | <b>34.466</b>          | <b>120.998</b>   | <b>0</b>                                             |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Xây dựng</b> (Bố trí thực hiện các nhiệm vụ dở dang của năm 2025 do Bộ Xây dựng chuyển về tỉnh quản lý)                                                                                                                                                                                       | <b>44.870</b>  |                        | <b>44.870</b>    |                                                      |         |
| 1         | Sửa chữa cầu Linh Cảm Km19+219; Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn Km65+700 -Km67+200; Xử lý điểm sạt lở ta luy âm Km62+050; Tăng cường hệ thống ATGT qua các vị trí trường học Km40+200, Km48+180, Km48+530, Km48+780, Km48+810, Quốc lộ 8, tỉnh Hà Tĩnh   | 13.679         |                        | 13.679           |                                                      |         |
| 2         | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km20+300- Km21+600, Km23+200 Km23+700. Bổ sung rãnh thoát nước đoạn Km19+250- Km19+630 (T), Km20+050-Km20+280 (T), Km21+160-Km21+400 (P), Km22+050 Km22+700 (T), Km22+250-Km22+700 (P), Km23+350-Km23+670 (P), Km25+250-Km26+100 (T), Quốc lộ 8C, tỉnh Hà Tĩnh | 7.405          |                        | 7.405            |                                                      |         |
| 3         | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km109+800 ÷ Km111+830; Km115+090 ÷ Km115+770; Km115+860 ÷ Km117+360; Km118+120 ÷ Km119+400; bổ sung rãnh thoát nước dọc Quốc lộ 8C, tỉnh Hà Tĩnh                                                                                                               | 8.211          |                        | 8.211            |                                                      |         |
| 4         | Sửa chữa cầu Trần Lâm Linh Km122+729, nâng cao năng lực thông hành, QL8C                                                                                                                                                                                                                            | 15.000         |                        | 15.000           |                                                      |         |
| 5         | Đánh giá an toàn các cầu: Cửa Nhượng (Km51+246, QL15B), Khe Mơ (Km439+594, QL15), Khe Ác (Km431+341, QL15), Cầu Tùng (Km12+476, QL8C), Cầu Trau (Km16+308, QL8C), Cầu Tây Sơn (Km105+950, QL281)                                                                                                    | 575            |                        | 575              |                                                      |         |
| <b>II</b> | <b>Bố trí thực hiện nhiệm vụ mới năm 2026</b>                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>110.594</b> | <b>34.466</b>          | <b>76.128</b>    |                                                      |         |
| 1         | Sở Xây dựng (Bố trí thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Xây dựng chuyển về tỉnh quản lý)                                                                                                                                                                                                                   | 34.466         | 34.466                 |                  |                                                      |         |
| 2         | Đề xuất thống nhất phương án dự kiến phân bổ và sẽ thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Sửa chữa định kỳ tuyến đường Quốc lộ)                                                                                                                                              | 76.128         |                        | 76.128           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km0+000 - Km1+240; Km2+250- Km2+400; Km2+600 - Km3+700 (Quốc lộ 8)                                                                                                                                                                                             | 21.155         |                        | 21.155           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn và hệ thống ATGT Km24+400-Km25+00; Km25+400-Km26+00; Km27+900-Km30+00; Bổ sung rãnh thoát nước Km24+950-Km25+00P; Km28+300-Km28+560T; Km29+200-Km29+450P; Km29+650-Km29+860T; Km33+760-Km33+900P; Km33+820-Km33+950T (Quốc lộ 12C)          | 14.631         |                        | 14.631           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa mặt đường các đoạn Km397+200 ÷ Km398+700 {Quốc lộ 15 (Km355 - Km445+500)}                                                                                                                                                                                                                  | 6.276          |                        | 6.276            |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa mặt đường các đoạn Km406+230 ÷ Km407+600 {Quốc lộ 15 (Km355 - Km445+500)}                                                                                                                                                                                                                  | 5.732          |                        | 5.732            |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km33+360-Km47+230 (Quốc lộ 8C)                                                                                                                                                                                                     | 10.525         |                        | 10.525           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km3+350 - Km6+080 (Quốc lộ 281)                                                                                                                                                                                                         | 17.809         |                        | 17.809           |                                                      |         |
| <b>B</b>  | <b>Đường tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>109.847</b> | <b>38.787</b>          | <b>69.438</b>    | <b>1.622</b>                                         |         |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng cộng     | Trong đó               |                  |                                                      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |               | Bảo dưỡng thường xuyên | Sửa chữa định kỳ | Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương |         |
| <b>I</b>  | <b>Tuyến đường tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>57.527</b> | <b>18.707</b>          | <b>37.198</b>    | <b>1.622</b>                                         |         |
| 1         | Sở Xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 19.754        | 18.132                 |                  | 1.622                                                |         |
| 2         | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.500         | 575                    | 925              |                                                      |         |
| 3         | Đề xuất thống nhất phương án dự kiến phân bổ và sẽ thực hiện phân bổ sau khi có phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Sửa chữa định kỳ tuyến đường tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 36.273        |                        | 36.273           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km21+500 ÷ Km27+300, tuyến đường tỉnh ĐT.550                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12.175        |                        | 12.175           |                                                      |         |
| -         | Sửa chữa hư hỏng mặt đường các đoạn Km79+152 - Km79+420; Km79+500 - Km79+620; Km79+710 - Km79+880; Km79+950 - Km79+995; Km80+050 - Km80+140; Km80+180 - Km80+300; Km81+150 - Km81+370; Km81+415 - Km81+450; Km81+490 - Km81+640; Km81+680 - Km81+730; Km81+760 - Km82+305; Km82+390 - Km82+470; Km82+550 - Km82+630; Km82+680 - Km82+790; Km82+830 - Km83+140; Km83+160 - Km83+200; Km83+290 - Km83+340; Km83+380 - Km83+670; Km83+720 - Km83+760; Km83+800 - Km83+880; Km83+900 - Km85+950; Km86+030 - Km86+700; Km86+730 - Km86+950; Km86+980 - Km87+500; Km87+600 - Km89+540, Km108+250 - Km109+275, Km110+951 - Km111+962, tuyến đường tỉnh ĐT.547 | 24.098        |                        | 24.098           |                                                      |         |
| <b>II</b> | <b>Tuyến đường cấp xã</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>52.320</b> | <b>20.080</b>          | <b>32.240</b>    | <b>0</b>                                             |         |
| 1         | Phường Thành Sen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.360         | 522                    | 838              |                                                      |         |
| 2         | Phường Trần Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 3         | Phường Hà Huy Tập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 4         | Xã Thạch Lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 5         | Xã Đồng Tiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 6         | Xã Thạch Khê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 7         | Xã Cẩm Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 8         | Phường Sông Trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 9         | Phường Hải Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 10        | Phường Hoành Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 11        | Phường Vũng Áng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 12        | Phường Bắc Hồng Lĩnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 13        | Phường Nam Hồng Lĩnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.020         | 391                    | 629              |                                                      |         |
| 14        | Xã Kỳ Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 15        | Xã Kỳ Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 880           | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 16        | Xã Kỳ Hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 17        | Xã Kỳ Văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 18        | Xã Kỳ Khang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 19        | Xã Kỳ Lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 20        | Xã Kỳ Thượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 680           | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 21        | Xã Cẩm Xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 880           | 338                    | 542              |                                                      |         |

| TT | Nội dung      | Tổng cộng | Trong đó               |                  |                                                      | Ghi chú |
|----|---------------|-----------|------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------|
|    |               |           | Bảo dưỡng thường xuyên | Sửa chữa định kỳ | Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương |         |
| 22 | Xã Thiên Cầm  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 23 | Xã Cẩm Duệ    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 24 | Xã Cẩm Hưng   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 25 | Xã Cẩm Lạc    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 26 | Xã Cẩm Trung  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 27 | Xã Yên Hoà    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 28 | Xã Thạch Hà   | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 29 | Xã Toàn Lưu   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 30 | Xã Việt Xuyên | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 31 | Xã Đông Kinh  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 32 | Xã Thạch Xuân | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 33 | Xã Lộc Hà     | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 34 | Xã Hồng Lộc   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 35 | Xã Mai Phụ    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 36 | Xã Can Lộc    | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 37 | Xã Tùng Lộc   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 38 | Xã Gia Hanh   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 39 | Xã Trường Lưu | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 40 | Xã Xuân Lộc   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 41 | Xã Đồng Lộc   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 42 | Xã Tiên Điền  | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 43 | Xã Nghi Xuân  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 44 | Xã Cỗ Đạm     | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 45 | Xã Đan Hải    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 46 | Xã Đức Thọ    | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 47 | Xã Đức Đồng   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 48 | Xã Đức Quang  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 49 | Xã Đức Thịnh  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 50 | Xã Đức Minh   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 51 | Xã Hương Sơn  | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 52 | Xã Sơn Tây    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 53 | Xã Tứ Mỹ      | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 54 | Xã Sơn Giang  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 55 | Xã Sơn Tiến   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 56 | Xã Sơn Hồng   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 57 | Xã Kim Hoa    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |

| TT | Nội dung      | Tổng cộng | Trong đó               |                  |                                                      | Ghi chú |
|----|---------------|-----------|------------------------|------------------|------------------------------------------------------|---------|
|    |               |           | Bảo dưỡng thường xuyên | Sửa chữa định kỳ | Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa địa phương |         |
| 58 | Xã Vũ Quang   | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 59 | Xã Mai Hoa    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 60 | Xã Thượng Đức | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 61 | Xã Hương Khê  | 880       | 338                    | 542              |                                                      |         |
| 62 | Xã Hương Phố  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 63 | Xã Hương Đô   | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 64 | Xã Hà Linh    | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 65 | Xã Hương Bình | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 66 | Xã Phúc Trạch | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 67 | Xã Hương Xuân | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 68 | Xã Sơn Kim 1  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |
| 69 | Xã Sơn Kim 2  | 680       | 261                    | 419              |                                                      |         |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 09. DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẴM (HOẶC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP) TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG; THUÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Nội dung                                                                                                                         | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                                         |                           |                           |                    |                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                                                  | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                           |                    |                           |
|    |                                                                                                                                  |                  | Tổng                               | Trong đó           |                                         | Tổng                      | Trong đó                  |                    |                           |
|    |                                                                                                                                  |                  |                                    | Ngân sách nhà nước |                                         |                           | Nguồn hợp pháp của đơn vị | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| A  | B                                                                                                                                | 1=2+5+6          | 2=3+4                              | 3                  | 4                                       | 5                         | 6=7+8                     | 7                  | 8                         |
|    | Tổng số                                                                                                                          | 426.821          | 71.474                             | 70.644             | 830                                     | 300.300                   | 55.047                    | 54.576             | 471                       |
| I  | Lĩnh vực quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                            | 112.957          | 22.578                             | 22.578             | 0                                       | 67.309                    | 23.070                    | 22.599             | 471                       |
| 1  | Văn phòng Sở Xây dựng                                                                                                            | 5.783            | 790                                | 790                | -                                       | 4.993                     |                           |                    |                           |
| 2  | VP Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                      | 4.755            | 255                                | 255                |                                         | 4.500                     |                           |                    |                           |
| 3  | Văn phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                           | 650              | 650                                | 650                | -                                       |                           |                           |                    |                           |
| 4  | Thanh tra tỉnh                                                                                                                   | 4.133            | 1.204                              | 1.204              | -                                       | 2.929                     |                           |                    |                           |
| 5  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                           | 284              | 284                                | 284                | -                                       |                           |                           |                    |                           |
| 6  | Văn phòng Sở Tư pháp                                                                                                             | 5.183            | 1.163                              | 1.163              | -                                       | 4.020                     |                           |                    |                           |
| 7  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                     | 20.360           | 1.379                              | 1.379              | 0                                       | 18.981                    |                           |                    |                           |
| -  | Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                           | 12.594           | 514                                | 514                | -                                       | 12.080                    |                           |                    |                           |
| -  | Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi                                                                                                  | 1.559            | 168                                | 168                | -                                       | 1.391                     |                           |                    |                           |
| -  | Chi cục Thủy lợi                                                                                                                 | 2.380            | 80                                 | 80                 | -                                       | 2.300                     |                           |                    |                           |
| -  | Chi cục Kiểm lâm (trong đó kinh phí SC, cải tạo, NC, mở rộng của: VP chi cục Kiểm lâm 900 trđ, Hạt kiểm lâm Hương Sơn 2.310 trđ) | 3.704            | 494                                | 494                | -                                       | 3.210                     |                           |                    |                           |

| TT | Nội dung                                                                                         | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                           |                                         |                           |                    |                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                  | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    |                           | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |
|    |                                                                                                  |                  | Tổng                               | Trong đó           |                           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |
|    |                                                                                                  |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |                                         |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| -  | Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng                                               | 93               | 93                                 | 93                 | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Chi cục Thủy sản                                                                                 | 30               | 30                                 | 30                 | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| 8  | Sở Ngoại vụ                                                                                      | 87               | 70                                 | 70                 |                           |                                         | 17                        | 17                 |                           |
| 9  | VP Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh                                                 | 1.103            | 1.103                              | 1.103              |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 10 | Tỉnh ủy                                                                                          | 18.213           | 9.106                              | 9.106              | -                         | 70                                      | 9.508                     | 9.037              | 471                       |
| -  | Ban Tổ chức Tỉnh ủy                                                                              | 135              | 135                                | 135                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy                                                                | 190              | 190                                | 190                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy                                                                          | 706              | 706                                | 706                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Ban Nội chính Tỉnh ủy                                                                            | 504              | 504                                | 504                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Văn phòng Tỉnh ủy                                                                                | 1.002            | 932                                | 932                | -                         | 70                                      |                           |                    |                           |
| -  | Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh                                                                    | 257              | 257                                | 257                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh                                                           | 15.419           | 6.382                              | 6.382              | -                         |                                         | 9.508                     | 9.037              | 471                       |
| 11 | Văn phòng Sở Tài chính                                                                           | 18.268           | 1.135                              | 1.135              | -                         | 9.000                                   | 8.133                     | 8.133              |                           |
| 12 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                                                                 | 2.518            | 2.518                              | 2.518              | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| 13 | Văn phòng UBND tỉnh                                                                              | 26.687           | 1.823                              | 1.823              | -                         | 19.900                                  | 4.964                     | 4.964              |                           |
| -  | Văn phòng UBND tỉnh                                                                              | 26.450           | 1.686                              | 1.686              | -                         | 19.800                                  | 4.964                     | 4.964              |                           |
| -  | Đảng ủy UBND tỉnh                                                                                | 137              | 137                                | 137                | -                         |                                         |                           |                    |                           |
| -  | Trụ sở làm việc Ban Tiếp công dân tỉnh (Số 81 Đường Nguyễn Du - Phường Thành Sen - tỉnh Hà Tĩnh) |                  |                                    |                    |                           | 100                                     |                           |                    |                           |
| 14 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                                                                     | 1.992            | 828                                | 828                | -                         | 716                                     | 448                       | 448                |                           |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                     | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                                         |                           |                    |                           |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|---|
|    |                                                                                                                                                              | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |   |
|    |                                                                                                                                                              |                  | Tổng                               | Trong đó           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |   |
|    |                                                                                                                                                              |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị               |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |   |
| -  | Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh<br>(trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng: cơ sở tại tại Phường Thành Sen 217 trđ; cơ sở tại phường Sông Trí 499 trđ) | 1.992            | 828                                | 828                | -                                       | 716                       | 448                | 448                       |   |
| 15 | Sở Nội vụ                                                                                                                                                    | 270              | 270                                | 270                | -                                       | 0                         | 0                  | 0                         |   |
| -  | Văn phòng Sở Nội vụ                                                                                                                                          | 200              | 200                                | 200                | -                                       |                           |                    |                           |   |
| -  | Ban Dân Tộc - Tôn giáo                                                                                                                                       | 70               | 70                                 | 70                 | -                                       |                           |                    |                           |   |
| 16 | Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh (Sở Công Thương)                                                                                                     | 2.200            | -                                  |                    |                                         | 2.200                     |                    |                           |   |
| II | Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                      | 151.946          | 10.985                             | 10.655             | 330                                     | 140.961                   | -                  | -                         | - |
| 1  | Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh                                                                                                                                 | 300              | 300                                | 300                |                                         |                           |                    |                           |   |
| 2  | Trường Cao đẳng Nguyễn Du                                                                                                                                    | 200              | 200                                | 200                |                                         |                           |                    |                           |   |
| 3  | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh                                                                                                                  | 2.200            | -                                  |                    |                                         | 2.200                     |                    |                           |   |
| 4  | Trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng                                                                                                                            | 2.000            | -                                  |                    |                                         | 2.000                     |                    |                           |   |
| 5  | Trường Đại học Hà Tĩnh (Cơ sở 2 tại số 447, đường 26/3, phường Thành Sen)                                                                                    | 2.500            | -                                  |                    |                                         | 2.500                     |                    |                           |   |
| 6  | Trường THPT Nguyễn Thị Bích Châu                                                                                                                             | 2.764            | 224                                | 224                |                                         | 2.540                     |                    |                           |   |
| 7  | Trường THPT Thành Sen                                                                                                                                        | 2.084            | 184                                | 184                |                                         | 1.900                     |                    |                           |   |
| 8  | Trường THPT Hương Sơn                                                                                                                                        | 4.670            | 170                                | 170                |                                         | 4.500                     |                    |                           |   |
| 9  | Trường THPT Mai Thúc Loan                                                                                                                                    | 2.515            | 250                                | 250                |                                         | 2.265                     |                    |                           |   |
| 10 | Trường THPT Lê Quảng Chí                                                                                                                                     | 4.091            | 441                                | 246                | 195                                     | 3.650                     |                    |                           |   |

| TT | Nội dung                                                                                                        | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                                         |                           |                    |                           |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|--|
|    |                                                                                                                 | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |  |
|    |                                                                                                                 |                  | Tổng                               | Trong đó           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |  |
|    |                                                                                                                 |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị               |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |  |
| 11 | Trường THPT Hồng Lĩnh (trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 2 TDP 8 Phường Bắc Hồng Lĩnh: 3.300 trđ) | 3.535            | 235                                | 235                |                                         | 3.300                     |                    |                           |  |
| 12 | Trường THPT Trần Phú                                                                                            | 4.350            | 250                                | 250                |                                         | 4.100                     |                    |                           |  |
| 13 | Trường THPT Nghèn                                                                                               | 320              | 320                                | 320                |                                         |                           |                    |                           |  |
| 14 | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                | 4.035            | 335                                | 335                |                                         | 3.700                     |                    |                           |  |
| 15 | Trường THPT Phúc Trạch                                                                                          | 3.357            | 257                                | 257                |                                         | 3.100                     |                    |                           |  |
| 16 | Trường THPT Lê Quý Đôn                                                                                          | 2.446            | 136                                | 136                |                                         | 2.310                     |                    |                           |  |
| 17 | Trường THPT Vũ Quang                                                                                            | 2.157            | 277                                | 277                |                                         | 1.880                     |                    |                           |  |
| 18 | Trường THPT Cù Huy Cận                                                                                          | 2.365            | 65                                 | 65                 |                                         | 2.300                     |                    |                           |  |
| 19 | Trường THPT Nguyễn Trung Thiên                                                                                  | 3.319            | 319                                | 319                |                                         | 3.000                     |                    |                           |  |
| 20 | Trường THPT Hàm Nghi                                                                                            | 2.275            | 275                                | 275                |                                         | 2.000                     |                    |                           |  |
| 21 | Trường THPT Kỳ Lâm                                                                                              | 2.556            | 306                                | 306                |                                         | 2.250                     |                    |                           |  |
| 22 | Trường THPT Lý Chính Thắng                                                                                      | 4.030            | 30                                 | 30                 |                                         | 4.000                     |                    |                           |  |
| 23 | Trường THPT Cao Thắng                                                                                           | 4.720            | 50                                 | 50                 |                                         | 4.670                     |                    |                           |  |
| 24 | Trường THPT Nguyễn Đồng Chi                                                                                     | 2.585            | 285                                | 285                |                                         | 2.300                     |                    |                           |  |
| 25 | Trường THPT Kỳ Anh                                                                                              | 2.610            | 310                                | 310                |                                         | 2.300                     |                    |                           |  |
| 26 | Trường THPT Can Lộc                                                                                             | 4.863            | 213                                | 213                |                                         | 4.650                     |                    |                           |  |
| 27 | Trường THPT Đồng Lộc                                                                                            | 1.815            | 15                                 | 15                 |                                         | 1.800                     |                    |                           |  |
| 28 | Trường THPT Cẩm Xuyên                                                                                           | 2.545            | 245                                | 245                |                                         | 2.300                     |                    |                           |  |
| 29 | Trường THPT Nghi Xuân                                                                                           | 2.470            | 320                                | 320                |                                         | 2.150                     |                    |                           |  |
| 30 | Trường THPT Cẩm Bình                                                                                            | 4.312            | 112                                | 112                |                                         | 4.200                     |                    |                           |  |
| 31 | Trường THPT Nguyễn Đình Liễn                                                                                    | 1.878            | 228                                | 228                |                                         | 1.650                     |                    |                           |  |
| 32 | Trường THPT Hà Huy Tập                                                                                          | 2.205            | 355                                | 355                |                                         | 1.850                     |                    |                           |  |



| TT | Nội dung                                                                                                               | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                           |                                         |                           |                    |                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|    |                                                                                                                        | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    |                           | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |
|    |                                                                                                                        |                  | Tổng                               | Trong đó           |                           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |
|    |                                                                                                                        |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |                                         |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| 33 | Trường THPT Phan Đình Phùng                                                                                            | 230              | 230                                | 230                |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 34 | Trường THPT Nguyễn Công Trứ                                                                                            | 5.252            | 302                                | 302                |                           | 4.950                                   |                           |                    |                           |
| 35 | Trường THPT Nguyễn Huệ                                                                                                 | 3.410            | 260                                | 260                |                           | 3.150                                   |                           |                    |                           |
| 36 | Trường THPT Đức Thọ                                                                                                    | 4.260            | 230                                | 230                |                           | 4.030                                   |                           |                    |                           |
| 37 | Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi                                                                                            | 3.757            | 197                                | 197                |                           | 3.560                                   |                           |                    |                           |
| 38 | Trường THPT Nguyễn Du                                                                                                  | 2.175            | 175                                | 175                |                           | 2.000                                   |                           |                    |                           |
| 39 | Trường THPT Hương Khê                                                                                                  | 5.185            | 235                                | 235                |                           | 4.950                                   |                           |                    |                           |
| 40 | Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh                                                                               | 969              | 69                                 | 69                 |                           | 900                                     |                           |                    |                           |
| 41 | Trường THPT Lê Hữu Trác                                                                                                | 4.350            | 200                                | 75                 | 125                       | 4.150                                   |                           |                    |                           |
| 42 | Trường THPT Lý Tự Trọng                                                                                                | 164              | 164                                | 164                |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 43 | Trường THPT Chuyên Hà Tĩnh                                                                                             | 4.764            | 164                                | 164                |                           | 4.600                                   |                           |                    |                           |
| 44 | Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Anh                                                                                             | 334              | 334                                | 334                |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 45 | Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Xuyên                                                                                          | 2.275            | 275                                | 275                |                           | 2.000                                   |                           |                    |                           |
| 46 | Trung tâm GDNN-GDTX Thạch Hà                                                                                           | 3.131            | 271                                | 271                |                           | 2.860                                   |                           |                    |                           |
| 47 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Khê                                                                                          | 2.408            | 108                                | 108                |                           | 2.300                                   |                           |                    |                           |
| 48 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh                                                                                   | 1.873            | 293                                | 293                |                           | 1.580                                   |                           |                    |                           |
| 49 | Trung tâm GDNN-GDTX Đức Thọ                                                                                            | 2.486            | 286                                | 286                |                           | 2.200                                   |                           |                    |                           |
| 50 | Trung tâm GDNN-GDTX Hương Sơn                                                                                          | 4.310            | 110                                | 110                |                           | 4.200                                   |                           |                    |                           |
| 51 | Trung tâm GDNN-GDTX Can Lộc                                                                                            | 3.010            | 160                                | 160                |                           | 2.850                                   |                           |                    |                           |
| 52 | Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh                                                                                       | 4.315            | 115                                | 115                |                           | 4.200                                   |                           |                    |                           |
| 53 | Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh (trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 3 Thôn Tân Giang, xã Kỳ Anh: 2.280 trđ) | 2.380            | 100                                | 90                 | 10                        | 2.280                                   |                           |                    |                           |

| TT  | Nội dung                                                                                                   | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                           |                                         |                           |                    |                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |                                                                                                            | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    |                           | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |
|     |                                                                                                            |                  | Tổng                               | Trong đó           |                           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |
|     |                                                                                                            |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |                                         |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| 54  | Trung tâm GDNN-GDTX Nghi Xuân                                                                              | 2.000            | -                                  |                    |                           | 2.000                                   |                           |                    |                           |
| 55  | Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                           | 836              | -                                  |                    |                           | 836                                     |                           |                    |                           |
| III | Sự nghiệp y tế                                                                                             | 79.348           | 33.900                             | 33.400             | 500                       | 45.448                                  | -                         | -                  | -                         |
| 1   | Sở Y tế                                                                                                    | 602              | 602                                | 602                |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 2   | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm                                                                          | 80               | 80                                 | 80                 |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 3   | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật                                                                               | 4.578            | 2.378                              | 2.378              |                           | 2.200                                   |                           |                    |                           |
| 4   | Bệnh viện Mắt Hà Tĩnh                                                                                      | 1.130            | 1.130                              | 1.130              |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 5   | Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh                                                                                     | 4.028            | 1.848                              | 1.848              |                           | 2.180                                   |                           |                    |                           |
| 6   | Bệnh viện Đa khoa Lộc Hà                                                                                   | 3.549            | 1.249                              | 1.249              |                           | 2.300                                   |                           |                    |                           |
| 7   | Trung tâm Y tế Đức Thọ                                                                                     | 1.788            | 1.788                              | 1.788              |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 8   | Trung tâm Y tế Cẩm Xuyên                                                                                   | 1.188            | 1.188                              | 1.188              |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 9   | Trung tâm Y tế Hương Khê                                                                                   | 6.796            | 1.850                              | 1.850              |                           | 4.946                                   |                           |                    |                           |
| 10  | Trung tâm Y tế Hồng Lĩnh                                                                                   | 3.500            | 1.400                              | 1.400              |                           | 2.100                                   |                           |                    |                           |
| 11  | Trung tâm Y tế Kỳ Anh                                                                                      | 6.300            | 4.100                              | 4.100              |                           | 2.200                                   |                           |                    |                           |
| 12  | Trung tâm Y tế Tiên Điền                                                                                   | 3.297            | 1.097                              | 1.097              |                           | 2.200                                   |                           |                    |                           |
| 13  | Trung tâm Y tế Thành Sen                                                                                   | 7.127            | 4.827                              | 4.827              |                           | 2.300                                   |                           |                    |                           |
| 14  | Trung tâm Y tế Hương Sơn (trong đó kinh phí SC, CT, NC, mở rộng tại cơ sở 02 Thôn 1 xã Sơn Tây: 4.480 trđ) | 5.300            | 820                                | 820                |                           | 4.480                                   |                           |                    |                           |
| 15  | Trung tâm Y tế Thạch Hà                                                                                    | 4.222            | 930                                | 930                |                           | 3.292                                   |                           |                    |                           |
| 16  | Trung tâm Y tế Vũ Quang                                                                                    | 2.947            | 947                                | 947                |                           | 2.000                                   |                           |                    |                           |
| 17  | Trung tâm Y tế Can Lộc                                                                                     | 6.700            | 4.500                              | 4.500              |                           | 2.200                                   |                           |                    |                           |
| 18  | Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm                                                            | 586              | 586                                | 586                |                           |                                         |                           |                    |                           |
| 19  | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh                                                                             | 7.330            | 2.580                              | 2.080              | 500                       | 4.750                                   |                           |                    |                           |

| TT  | Nội dung                                                                                                             | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                           |                                         |                           |                    |                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |                                                                                                                      | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    |                           | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |
|     |                                                                                                                      |                  | Tổng                               | Trong đó           |                           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |
|     |                                                                                                                      |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |                                         |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| 20  | Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hà Tĩnh                                                                                  | 2.500            | -                                  |                    |                           | 2.500                                   |                           |                    |                           |
| 21  | Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh                                                                                 | 2.500            | -                                  |                    |                           | 2.500                                   |                           |                    |                           |
| 22  | Bệnh viện Đa khoa Kỳ Anh                                                                                             | 3.300            | -                                  |                    |                           | 3.300                                   |                           |                    |                           |
| IV  | Hội nghề nghiệp                                                                                                      | 528              | -                                  |                    |                           |                                         | 528                       | 528                |                           |
| 1   | Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật                                                                                     | 528              | -                                  |                    |                           |                                         | 528                       | 528                |                           |
| V   | Sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                      | 8.386            | -                                  | -                  | -                         | 8.386                                   | -                         | -                  | -                         |
| 1   | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hà Tĩnh                                                            | 3.845            | -                                  |                    |                           | 3.845                                   | -                         |                    |                           |
| 2   | Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số Hà Tĩnh (Cơ sở tại 81 đường Ngô Quyền, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh) | 4.541            | -                                  |                    |                           | 4.541                                   | -                         |                    |                           |
| VI  | Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch                                                                                 | 8.905            | 495                                | 495                | 0                         | 8.410                                   | -                         | -                  | -                         |
| 1   | Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Xúc tiến du lịch tỉnh                                                                 | 183              | 183                                | 183                |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 2   | Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Hà Tĩnh                                                                              | 60               | 60                                 | 60                 |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 3   | Thư viện tỉnh                                                                                                        | 155              | 155                                | 155                |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 4   | Bảo tàng Hà Tĩnh                                                                                                     | 52               | 52                                 | 52                 |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 5   | Ban Quản lý di tích Nguyễn Du                                                                                        | 4.875            | 15                                 | 15                 |                           | 4.860                                   | -                         |                    |                           |
| 6   | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh                                                                | 3.580            | 30                                 | 30                 |                           | 3.550                                   | -                         |                    |                           |
| VII | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                             | 10.279           | 943                                | 943                | -                         | 9.336                                   | -                         | -                  | -                         |
| 1   | Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội                                                                 | 300              | 300                                | 300                |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 2   | Trung tâm Dịch vụ việc làm                                                                                           | 200              | 200                                | 200                |                           |                                         | -                         |                    |                           |

| TT   | Nội dung                                                                                                  | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                           |                                         |                           |                    |                           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|      |                                                                                                           | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    |                           | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                    |                           |
|      |                                                                                                           |                  | Tổng                               | Trong đó           |                           |                                         | Tổng                      | Trong đó           |                           |
|      |                                                                                                           |                  |                                    | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |                                         |                           | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| 3    | Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh - Sàn giao dịch làm việc vệ tinh tại KKT Vũng Áng - Kỳ Anh (Sở Nội vụ) | 3.100            | -                                  |                    |                           | 3.100                                   | -                         |                    |                           |
| 4    | Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật                                     | 2.188            | 443                                | 443                |                           | 1.745                                   | -                         |                    |                           |
| 5    | Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội (Sở Nội vụ)                                          | 2.291            | -                                  |                    |                           | 2.291                                   | -                         |                    |                           |
| 6    | Làng Trẻ em mồ côi Hà Tĩnh                                                                                | 2.200            | -                                  |                    |                           | 2.200                                   | -                         |                    |                           |
| VIII | Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác                                                                       | 14.841           | 1.041                              | 1.041              | -                         | 13.800                                  | -                         |                    |                           |
| 1    | Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Tĩnh                                                | 3.765            | 465                                | 465                |                           | 3.300                                   | -                         |                    |                           |
| 2    | Trung tâm Khuyến nông                                                                                     | 1.839            | 139                                | 139                |                           | 1.700                                   | -                         |                    |                           |
| 3    | Vườn Quốc gia Vũ Quang                                                                                    | 64               | 64                                 | 64                 |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 4    | Trung tâm Kỹ thuật địa chính và Điều tra nông nghiệp                                                      | 1.625            | 165                                | 165                |                           | 1.460                                   | -                         |                    |                           |
| 5    | Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh                                                                     | 65               | 65                                 | 65                 |                           |                                         | -                         |                    |                           |
| 6    | Văn phòng Đăng ký đất đai                                                                                 | 2.353            | 63                                 | 63                 |                           | 2.290                                   | -                         |                    |                           |
| 7    | Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ                                                                 | 1.830            | 80                                 | 80                 |                           | 1.750                                   | -                         |                    |                           |
| 8    | Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh                                                                       | 1.100            | -                                  |                    |                           | 1.100                                   | -                         |                    |                           |
| 9    | Ban quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu cá (Cơ sở tại xã Lộc Hà)                         | 2.200            | -                                  |                    |                           | 2.200                                   | -                         |                    |                           |
| IX   | Chi khác ngân sách                                                                                        | 39.631           | 1.532                              | 1.532              | 0                         | 6.650                                   | 31.449                    | 31.449             | -                         |
| 1    | Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh                                                                    | 60               | 60                                 | 60                 |                           |                                         | -                         |                    |                           |

| TT | Nội dung                                                               | Dự toán năm 2026 |                                    |                    |                                         |                           |                           |                    |                           |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|    |                                                                        | Tổng cộng        | 1. Mua sắm tài sản, trang thiết bị |                    | 2. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng | 3. Thuê hàng hóa, dịch vụ |                           |                    |                           |
|    |                                                                        |                  | Tổng                               | Trong đó           |                                         | Tổng                      | Trong đó                  |                    |                           |
|    |                                                                        |                  |                                    | Ngân sách nhà nước |                                         |                           | Nguồn hợp pháp của đơn vị | Ngân sách nhà nước | Nguồn hợp pháp của đơn vị |
| 2  | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Hà Tĩnh                            | 289              | 289                                | 289                |                                         |                           | -                         |                    |                           |
| 3  | Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh                               | 2.936            | 86                                 | 86                 |                                         | 2.850                     | -                         |                    |                           |
| 4  | Ban quản lý Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc và Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng  | 3.800            | -                                  |                    |                                         | 3.800                     | -                         |                    |                           |
| 5  | Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp                     | 312              | 312                                | 312                |                                         |                           | -                         |                    |                           |
| 6  | Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh                                      | 331              | 331                                | 331                |                                         |                           | -                         |                    |                           |
| 7  | Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh | 204              | 204                                | 204                |                                         |                           | -                         |                    |                           |
| 8  | Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh                                         | 31.700           | 251                                | 251                |                                         |                           | 31.449                    | 31.449             |                           |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**